

# HỘ GIA ĐÌNH ÔNG ĐÀO MẠNH HÙNG

\*\*\*\*\*

## BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN TRẠI CHĂN NUÔI GÀ ĐỂ TRÚNG HỘ GIA ĐÌNH  
ÔNG ĐÀO MẠNH HÙNG.

Địa điểm: Thôn Tân Lợi, xã Đăk Găñ, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Thành

CƠ QUAN CHỦ DỰ ÁN  
CHỦ HỘ

Huy

Đào Mạnh Hùng

Đăk Găñ – 2024



## MỤC LỤC

Chương I .....	1
<b>THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....</b>	<b>1</b>
1. Tên chủ dự án đầu tư .....	1
2. Tên dự án đầu tư.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư.....	1
3.1. Công suất của dự án đầu tư .....	1
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lực chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	1
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư .....	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư .....	5
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư .....	6
5.2. Biện pháp tổ chức thi công .....	7
5.3. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án .....	9
Chương II .....	10
<b>SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>10</b>
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	10
Chương III.....	13
<b>HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>13</b>
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	13
1.1. Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án... ..	13
1.1.3. Hiện trạng đa dạng sinh học .....	15
1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án. ....	17
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	18
3. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án.....	18
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án .....	19
3.1. Hiện trạng môi trường không khí.....	19
3.2. Hiện trạng môi trường nước mặt.....	20

3.3. Hiện trạng môi trường nước ngầm .....	21
3.4. Hiện trạng môi trường đất.....	22
Chương IV .....	23
<b>ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ</b> .....	<b>23</b>
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án .....	23
1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải .....	23
1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại .....	25
1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải .....	26
1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....	27
1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác .....	28
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành .....	29
2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải .....	29
2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải .....	31
2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn .....	32
2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường .....	33
2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	33
2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi .....	34
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường .....	34
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....	35
4.1. Phương pháp áp dụng trong quá trình thực hiện báo cáo.....	35
4.2. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo .....	36
Chương V .....	38
<b>NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>38</b>
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	38
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	38

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung .....	39
Chương VI .....	40
<b>KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN .....</b>	<b>40</b>
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư .....	40
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	40
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải .....	40
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	41
2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng.....	41
2.2. Dự kiến giai đoạn vận hành .....	43
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm .....	44
Chương VIII .....	46
<b>CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....</b>	<b>46</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	: An toàn lao động
BHXH	: Bảo hiểm Xã hội
BHYT	: Bảo hiểm Y tế
BOD <sub>5</sub>	: Nhu cầu ôxy sinh học đo ở 20°C - đo trong 5 ngày
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
DO	: Ôxy hoà tan
GCNQSDD	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GTVT	: Giao thông vận tải
GPKD	: Giấy phép kinh doanh
HT	: Hệ thống
HTXL	: Hệ thống xử lý
MMTB	: Máy móc thiết bị
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
NT	: Nước thải
NTSX	: Nước thải sản xuất
PCCC	: Phòng cháy, chữa cháy
PVC	: Polyvinylchlorua – Nhựa dẻo nhiệt
SS	: Chất rắn lơ lửng
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TTYT	: Trung tâm y tế
TVGS	: Tư vấn giám sát
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBMTTQVN	: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
UBND, HĐND	: Uỷ ban nhân dân, Hội đồng nhân dân
VOC	: Hóa chất gốc Carbon
VSV	: Vi sinh vật
VSATTP	: Vệ sinh an toàn thực phẩm
VXM	: Vữa xi măng
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
VLXD	: Vật liệu Xây dựng

## **DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ**

Bảng 1. Diện tích sử dụng đất cho từng phân khu chức năng .....	6
Bảng 2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở.....	7
Bảng 3. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh khu vực dự án... ..	19
Bảng 4. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án.....	20
Bảng 5. Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm khu vực dự án.....	21
Bảng 6. Các công trình xử lý môi trường và kinh phí thực hiện .....	35
Bảng 7. Tổng hợp mức độ tin cậy của các phương pháp ĐTM đã sử dụng .....	36
Bảng 8. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn trong nước thải đề nghị cấp phép	38
Bảng 9. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công tình bảo vệ môi trường ..	40
Bảng 10. Dự trù kinh phí giám sát môi trường .....	45
Hình 2. Quy trình chăn nuôi gà lấy trứng .....	1
Hình 3. Sơ đồ công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình .....	8
Hình 4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt .....	23
Hình 6. Hệ thống làm mát và xử lý khí trong chuồng nuôi .....	31

# Chương I

## THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### **1. Tên chủ dự án đầu tư**

- Chủ dự án đầu tư: Hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng.
- Địa chỉ văn phòng: Thôn Tân Lợi, xã Đăk Gằn, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: ông Đào Mạnh Hùng.
- Điện thoại: .....; Fax:.....; E-mail:.....

### **2. Tên dự án đầu tư**

- Tên dự án đầu tư: **Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng.**

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Thôn Tân Lợi, xã Đăk GẰn, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông.

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): dự án nhóm C.

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư**

#### **3.1. Công suất của dự án đầu tư**

Công suất của dự án là thả nuôi thường xuyên 20.000 con gà mái đẻ trứng.

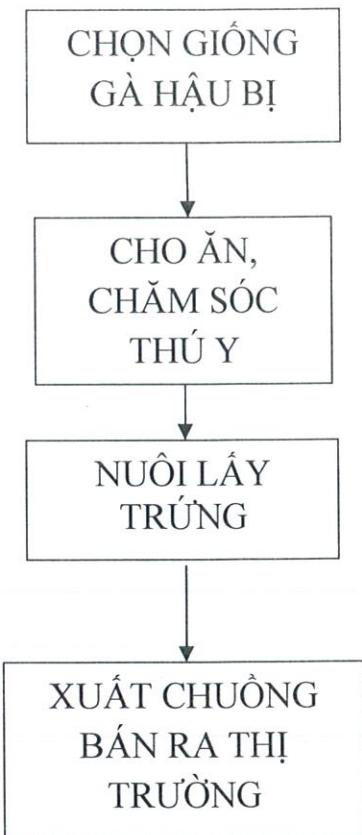
#### **3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lực chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư**

Công nghệ chăn nuôi áp dụng cho dự án là công nghệ chăn nuôi chuồng lạnh, khép kín, bán tự động theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tham khảo thêm tài liệu hướng dẫn chăn nuôi gia cầm của Viện chăn nuôi – Phân viện chăn nuôi Nam Bộ.

#### **\* Thuyết minh quy trình chăn nuôi:**

Gà được nuôi theo quy trình công nghệ chuồng lạnh khép kín. Đảm bảo các yêu cầu về an toàn sinh học trong chăn nuôi theo quy trình dưới đây.

Hình 1. Quy trình chăn nuôi gà lấy trứng



### Kỹ thuật nuôi gà lấy trứng:

#### - Vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi trước khi thả gà:

Sử dụng thuốc sát trùng cho toàn bộ nền, vách, nóc, máng, lồng, chụp sưởi và các dụng cụ chăn nuôi. Sau khi sát trùng cần bỏ trống chuồng trại ít nhất từ 7 – 10 ngày. Luôn giữ vệ sinh sạch sẽ cho chuồng nuôi, trong 10 ngày đầu cần rửa sạch máng ăn uống 2 lần/ngày tránh tình trạng vi khuẩn có cơ hội phát sinh. Luôn giữ ấm cho cho gà tùy theo điều kiện thời tiết để điều chỉnh nhiệt độ cho phù hợp.

#### - Chọn giống:

+ Chất lượng gà giống ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng trứng thu được. Nên chọn những giống gà chuyên trứng và có khả năng thích nghi tốt với điều kiện khí hậu của địa phương. Vì thế nên chọn con trên 1 kg, vì đây là thời điểm gà có sức đề kháng mạnh, tăng cân nhanh và cho trứng nhanh. Khi gà đến tuổi nuôi hậu bị, chọn những con gà mái có đặc điểm ngoại hình phát dục tốt như sau: thân hình cân đối, lông màu sáng, bóng mượt, da chân bóng, trạng thái nhanh nhẹn, xương chậu rộng, đầu tròn nhỏ, mắt to sáng, mào và tích đỏ tươi,... Đây sẽ là những con gà chất lượng tốt, có thể để được nhiều trứng.

+ Mỗi năm dự án sẽ thay thế giống 1 lần. Như vậy nhu cầu gà giống của dự án là khoảng 20.000 con/năm. Trọng lượng trung bình khoảng 20.000 con x 1,8 kg = 36.000 kg, tương đương 36 tấn/năm.

#### - Kỹ thuật cho gà ăn giai đoạn đẻ trứng:

\* **Các loại thức ăn:** sử dụng thức ăn là cám đậm đặc Con Cò C24 hoặc cám đậm đặc Con Cò C21 hoặc cám đậm đặc Con Cò 210 (của Công ty Thức ăn gia súc Con Cò).

- Gà từ 20 tuần tuổi: Sử dụng cám Con Cò C210, pha trộn theo tỷ lệ sau: Cứ 100g cám hỗn hợp trộn có 37% C210, 23% ngô, 40% cám gạo hoặc trộn theo tỷ lệ 33% C210, ngô 40%, cám gạo 25%.

- Gà trên 40 tuần tuổi sử dụng cám hỗn hợp trộn theo tỷ lệ pha trộn như sau: Cứ 100kg cám hỗn hợp trộn có 33% cám Con Cò C21 0, 27% ngô, 40% cám gạo. Cho gà ăn 2 lần trong ngày: Lần 1: 75% thức ăn vào buổi sáng, lần 2-3 lần 25% vào buổi chiều.

\* **Nước uống:** phải luôn đảm bảo số lượng 250ml/con, luôn sạch và mát 26 độ C. duy trì 16h chiếu sáng/ngày.

Tiếp tục theo dõi trọng lượng gà, trong giai đoạn này, phải tăng trọng chậm, đặc biệt trong 5 - 6 tháng đầu thời kỳ đẻ. Ngược lại sự giảm trọng lượng trong thời kỳ này thường dẫn đến sự sụt đẻ và thay lông. Loại bỏ những gà không đủ tiêu chuẩn như đầu to hay quá dài, mào kém phát triển và có vảy trắng,...

#### - Vệ sinh thú y:

Thường xuyên kiểm tra gà nếu thấy hiện tượng gà kém ăn cần cách ly ngay để phòng bệnh. Nuôi gà cần giữ cho chuồng trại luôn thoáng mát, sạch sẽ. Cửa chuồng cần có hố sát trùng bằng crezin 3% hoặc vôi bột.

**Bảng 1. Lịch tiêm phòng cho gà đẻ trứng**

Độ tuổi	Phương pháp điều trị
1 ngày tuổi	Dùng vacxin phòng bệnh Marex.
3 ngày tuổi	Nhỏ vacxin phòng dịch tả và viêm phế quản.
Từ 1-3 tuổi	Chống stess và viêm rốn thương hàn bằng Colitetravet 1 g/lít + 1g Vitamin C.
4-6 ngày tuổi	phòng bệnh hen suyễn và sổ mũi bằng Tri-alplucine 1 g/1 lít nước.
Gà đẻ 7 ngày tuổi	phòng bệnh Gumboro.
Gà 10 ngày tuổi	Chủng vắc xin đậu
Gà 14 ngày tuổi	Phòng Gumboro và dịch tả gà.
Gà từ 22 - 24 ngày tuổi	Phòng cầu trùng

Độ tuổi	Phương pháp điều trị
Gà từ 26 - 28 ngày tuổi	Phòng CRD, E-coli, thương hàn, Tri-alplucine 1 g/lít.
Gà từ 33 -37 ngày tuổi	Phòng cầu trùng
Gà đến 42 ngày tuổi	Phòng E-coli, tụ huyết trùng bằng Neotyphomicine 0,15 ml/con .
63 ngày tuổi	Phòng Gumboro.
70 ngày tuổi	Tiêm phòng dịch tả, phù đầu, hội chứng giảm đẻ bằng OVO 0,15cc/con.
98 ngày tuổi	Phòng tụ huyết trùng
Gà đến 112 ngày tuổi	Tiêm phòng dịch tả, phù đầu, hội chứng giảm đẻ.
Sau 4 tháng	Tiêm lại vắc xin dịch tả gà

### - Thu hoạch trứng và xuất bán:

#### + Gà bắt đầu đẻ:

Đẻ trứng được xem là bản năng của gà, trong điều kiện tốt gà có thể cho năng suất trứng tốt nhất cho người chăn nuôi.

Với mỗi giống gà sẽ có thời gian bắt đầu đẻ khác nhau. Gà ta (gà Ri, gà Hồ, gà Đông Tảo,...) bắt đầu đẻ trứng khi được từ 24 – 26 tuần tuổi. Với giống gà ta tuy nhỏ nhưng số lượng trứng đẻ rất nhiều từ 15 – 18 quả /lần đẻ.

Sau đó, gà sẽ tiến hành ấp trứng khoảng 18 ngày thì trứng nở thành gà con và gà mẹ sẽ dẫn gà con trong vòng 1 tháng sau đó bỏ con. Và gà sẽ chịu đựng và lại tiếp tục quá trình đẻ tiếp theo.

Hiện nay, trên thị trường có một số giống gà hướng trứng với thời gian bắt đầu đẻ sớm hơn là 20 tuần đã bắt đầu đẻ và năng suất đẻ của gà rất tốt.

#### + Chu kỳ đẻ trứng ở gà:

Chu kỳ đẻ trứng ở gà là lúc gà cho 2 – 3 quả trứng/lần đẻ sau đó gà sẽ nghỉ để hình thành quả trứng tiếp theo từ 1 – 2 ngày để tiếp tục đẻ tiếp. Đó được gọi là chu kỳ đẻ trứng ở gà, chu kỳ đẻ trứng dài hay ngắn phụ thuộc vào thời gian tạo trứng ở gà.

Thời gian hình thành trứng ở gà từ 24 - 48 tiếng tùy thuộc vào giống gà. Ở một số giống gà siêu trứng thời gian hình thành trứng là 24 giờ với chu kỳ đẻ có thể lên đến từ 4 – 6 quả. Qua đó, giúp cho hiệu suất trứng được tăng.

Toàn bộ lượng trứng được thu gom hàng ngày và xuất bán cho các đối tác tiêu thụ ra ngoài thị trường.

**- Thay thế gà giống:** Quy trình chăn nuôi của dự án sẽ lặp lại sau 1 năm. Hàng năm sẽ có 20.000 con gà mái giống thải loại và bán ra thị trường dưới dạng gà thịt. Trọng lượng trung bình khoảng 2,5kg/con. Như vậy, sẽ có  $20.000 \times 2,5 = 50.000$  kg gà thịt được bán ra, tương đương 50 tấn/năm.

### **3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư**

Sản phẩm đầu ra của trang trại là trứng gà cung cấp cho các đối tác để bán ra thị trường trong nước và xuất khẩu và gà thịt từ gà giống thải loại:

- Trứng: Mỗi lần thả là 20.000 con, mỗi năm 1 con gà đẻ trung bình khoảng 200 quả trứng. Như vậy, mỗi năm trại có thể xuất ra thị trường  $20.000 \times 200 = 4.000.000$  quả trứng gà.

- Gà giống thải loại: Chu kỳ thải loại gà mái giống của trại là 1 lần/năm. Như vậy hàng năm trại cung cấp ra thị trường khoảng 20.000 con gà thịt. Trọng lượng trung bình khoảng 2,5kg/con. Vậy khối lượng gà thịt khoảng  $20.000 \times 2,5 = 50.000$  kg, tương đương 50 tấn/năm.

## **4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư**

### **a. Nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu**

- Vật liệu chính của dự án gồm: đá hộc, cát xây dựng, gạch, đá dăm, đá 1x2, đá 4x6, xi măng, sắt thép, sơn, ván, bê tông nhựa và một số vật liệu khác,...

Các loại vật liệu trên sẽ được vận chuyển đến công trình từ các nhà cung cấp trên địa bàn huyện Đăk Mil với cự ly vận chuyển trung bình khoảng 10km.

- Nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho hoạt động của trại chăn nuôi như cám thực phẩm khoảng 50 tấn/đợt, thuốc sát trùng, kháng sinh, vaccin và các phương tiện phục vụ cho chăn nuôi.

Nguồn cung cấp: Toàn bộ nguyên liệu phục vụ sản xuất cho trại chăn nuôi được cung cấp bởi các nhà cung ứng uy tín khu vực huyện Đăk Mil và lân cận.

- Con giống: được cung cấp bởi các tập đoàn lớn về chăn nuôi như: Công ty C.P Việt Nam, Công ty CJ VINA AGRI,... từ các trang trại trên địa bàn huyện Đăk Mil và lân cận. Phụ thuộc thời gian thay giống của trại.

### **a. Nhu cầu sử dụng điện**

Hệ thống điện trên địa bàn huyện Đăk Mil được lấy từ trạm 35 KVA đảm bảo cung cấp đầy đủ cho dự án và ngoài ra các đơn vị thi công còn trang bị máy phát điện chạy bằng dầu Diesel khi cần thiết. Nhu cầu khoảng điện 10.000kw/tháng.

### **b. Nhu cầu sử dụng nước**

Nguồn nước sử dụng cho thi công xây dựng và đi vào hoạt động được lấy từ giếng khoan ngay tại dự án. Nhu cầu nước khoảng  $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

## 5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

### 5.1. Các hạng mục công trình của dự án

Dự án được xây dựng trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 104 của xã Đăk Gằn, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông. Tổng diện tích thửa đất là  $17.915 m^2$ , trong đó diện tích xây dựng phục vụ dự án khoảng  $5.375 m^2$ , còn lại là đất trồng các loại cây xanh, cây ăn trái ( $12.540 m^2$ ), cụ thể như sau:

Bảng 2. Diện tích sử dụng đất cho từng phân khu chức năng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
1	Nhà bảo vệ	$m^2$	20
2	Nhà ở cán bộ, công nhân	$m^2$	100
3	Nhà vệ sinh, hầm tự hoại 3 ngăn	$m^2$	20
4	Nhà nuôi gà	$m^2$	1.800
5	Kho cám, chúa trứng, thuốc thu y	$m^2$	200
6	Hầm ủ phân, nhà chứa phân	$m^2$	30
7	Bể lọc nước, tháp nước, giếng khoan	$m^2$	20
8	Sân, đường nội bộ	$m^2$	700
9	Cổng, hàng rào	$m^2$	120
10	Mương thu gom, thoát nước mưa	$m^2$	250
11	Bãi tập kết rác, kho chứa CTNH	$m^2$	40
12	Hố tiêu hủy xác gà chết, khu mổ khám lâm sàng	$m^2$	75
13	Hồ sinh học, ao nuôi cá	$m^2$	1.200
14	Hạ tầng kỹ thuật khác	$m^2$	800
15	Đất trồng cây xanh, đất dự trữ	$m^2$	12.540
<b>Tổng</b>			<b>17.915</b>

#### a. Các hạng mục công trình chính

- Nhà nuôi gà: Gồm 1 nhà có diện tích  $90x20m = 1.800m^2$ , nhà có thể nuôi 20.000 con gà đẻ trứng. Được xây bằng gạch thẻ kết hợp thung tôn kẽm, khung sắt, mái lợp tôn lạnh, cách nhiệt bằng lớp mút trần dưới tôn.

- Nhà ở cán bộ, công nhân: Nhà cấp IV, tường xây gạch thẻ, khung sắt hộp, mái lợp tôn sóng vuông, trần tôn lạnh, hệ thống cửa được làm bằng sắt có lắp kính. Diện tích xây dựng:  $100 m^2$ .

- Kho cám, chúa trứng, thuốc thú y: Nhà cấp IV, tường xây gạch thẻ, khung sắt hộp, mái lợp tôn sóng vuông, trần tôn lạnh, hệ thống cửa được làm bằng sắt có lắp kính. Diện tích xây dựng:  $200 m^2$ .

#### b. Công trình phụ trợ

- Hệ thống xử lý nước thải: hầm tự hoại 3 ngăn, hồ sinh học,...

- Cổng, tường rào: Cổng chính được làm bằng sắt rộng 6m, tường rào được xây bằng gạch ống, móng xây đá hộc.

- Cấp nước: Dùng nguồn nước ngầm hiện có tại khu vực (giếng khoan). Bao gồm diện tích giếng khoan, bể lọc, bể chứa nước. Nước được bơm lên bể lọc, nước lọc đạt yêu cầu sẽ bơm lên bể chứa để phân phối đến các chung cho gà uống bằng hệ thống đường ống nhựa.

- Thoát nước:

+ Đối với nước mặt sẽ được thoát theo độ dốc của tụ thủy. Đối với nước mưa chảy tràn: thu gom theo hệ thống thoát nước mưa.

+ Đối với nước bẩn sẽ được thu vào hầm tự hoại 3 ngăn theo kiểu lăng lọc, sau đó dẫn chảy ra hồ sinh học, đặt xa nguồn nước sinh hoạt.

- Phòng cháy: Chủ yếu phòng cháy cục bộ theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Cấp điện: Nguồn từ lưới hạ thế hiện có tại khu vực.

### c. Danh mục máy móc thiết bị

Dây chuyền công nghệ chăn nuôi gà rất đơn giản nên máy móc thiết bị của cơ sở cũng rất đơn giản, cụ thể:

Bảng 3. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đvt	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Quạt gió 1,2KW	Cái	4	Việt Nam	Mới
2	Máy phát điện dự phòng 50KW	cái	1	Việt Nam	Mới
3	Máng đựng thức ăn gà	Cái	50	Việt Nam	Mới
4	Hệ thống ống dẫn nước, cấp nước	HT	1	Việt Nam	Mới
5	Máy bơm	Cái	1	Việt Nam	Mới
6	Tháp nước	Cái	1	Việt Nam	Mới
6	Bóng đèn, chụp sưởi	Bộ	40	Việt Nam	Mới

## 5.2. Biện pháp tổ chức thi công

### a. Nguồn cung cấp vật liệu chính

- Cát vàng dùng cho bê tông dự kiến lấy từ nguồn cát vàng địa phương và vùng lân cận.

- Đá dăm dùng cho bê tông dự kiến lấy nguồn cung cấp đá ở các mỏ đá địa phương gần dự án.

- Xi măng: Sử dụng xi măng Hoàng Thạch, xi măng Bỉm Sơn,....

- Đất san lấp mặt bằng lấy tại chỗ do bóc chỗ cao dắp vào chỗ thấp.

Các loại vật liệu xây dựng được mua của các đại lý tại địa phương, khoảng cách vận chuyển vào dự án trung bình khoảng 10 km.

## b. Tổ chức thi công

- Tổ chức bộ máy quản lý công trường.
- Xác định vị trí định vị các hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế thi công do đơn vị tư vấn lập.
  - Tổ chức tổng mặt bằng thi công sao cho thật hợp lý, cụ thể:
    - + Xây dựng nhà nghỉ tạm cho công nhân ngay tại công trình để có điều kiện làm việc tăng ca, tăng giờ rút ngắn được thời gian thi công.
    - + Bố trí các kho, bãi để vật tư, thiết bị phục vụ thi công cho công trình tại chỗ, cụ thể:
      - + Kho kín dùng để chứa ximăng, sắt thép, máy móc cầm tay,... được bố trí gần đường giao thông, nằm tại vị trí trung tâm công trình, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập kết, vận chuyển, xuất nhập, bảo vệ vật tư.
      - + Bãi vật liệu được tính toán đủ diện tích để có thể chứa các vật liệu chưa phân loại, đủ điều kiện về độ ẩm để đảm bảo công việc tiến hành liên tục và đồng nhất.
      - + Kho vật liệu được tính toán chuẩn bị vật liệu với số lượng sao cho lúc nào cũng có sẵn đủ số vật liệu để đủ cho công tác thi công công trình.

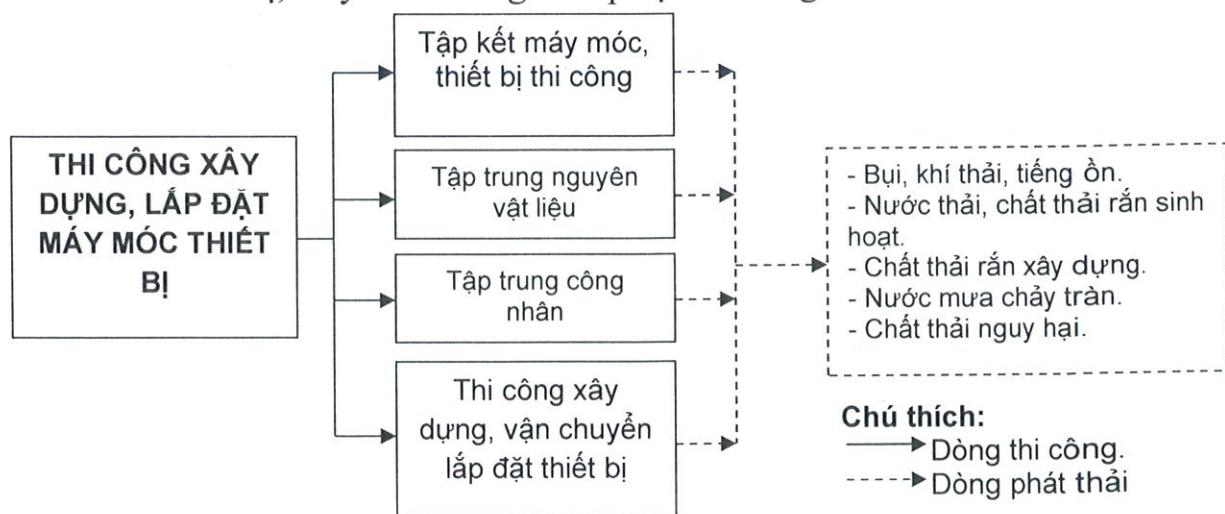
## c. Biện pháp thi công

- Biện pháp đảm bảo phòng chống cháy nổ và PCCC theo đúng quy định.
- Biện pháp đảm bảo an toàn lao động.
- Biện pháp an toàn máy móc thi công.

Vận chuyển máy móc, thiết bị từ nơi cung cấp về dự án bằng xe tải và các xe chuyên dụng.

Các máy móc, thiết bị có trọng lượng lớn hoặc vị trí trên cao sẽ có sự hỗ trợ lắp đặt của xe cầu.

Các thiết bị, máy móc đơn giản lắp đặt thủ công.



Hình 2. Sơ đồ công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình

### **5.3. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

#### **a. Tiến độ**

Dự kiến tiến độ dự án như sau:

- Quý IV/2024: Hoàn thành các thủ tục pháp lý;
- Quý I/2025-II/2025: Hoàn thành xây dựng tất cả các công trình;
- Quý III/2025: Thả nuôi gà.

#### **b. Tổng mức đầu tư**

- Tổng mức đầu tư: 3.100.000.000 (Bằng chữ: ba tỉ một trăm triệu đồng).
- Vốn tự có: 620.000.000 đồng, chiếm 20% tổng mức đầu tư;
- Vốn vay ngân hàng thương mại: 2.480.000.000 đồng; chiếm 80% tổng mức đầu tư.

#### **c. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

- Hình thức quản lý: Chủ dự án trực tiếp quản lý thực hiện.
- Sau khi hoàn thành việc xây dựng Chủ dự án sẽ thành lập bộ phận quản lý, điều hành tại Trang trại với tổng số lao động dự kiến là 5 người.
  - Việc tuyển chọn cán bộ quản lý theo hướng có trình độ đại học, chuyên môn cao. Lao động phổ thông, công nhân chăn nuôi sẽ tuyển dụng nguồn nhân lực sẵn có tại địa phương. Đào tạo thêm tay nghề cho cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, công nhân.
  - Đối với quản lý môi trường sẽ tuyển chọn lao động trình độ đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành môi trường.

## Chương II

### SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

#### 1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Việc chăn nuôi trên địa bàn xã Đăk Gằn phù hợp với các quy định của ngành môi trường, nông nghiệp, chăn nuôi từ tỉnh đến huyện như:

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 20/5/2022 của Tỉnh ủy Đăk Nông về tăng cường quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 07/09/2022 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Đăk Nông ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đăk Nông.

- Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Đăk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 – Hợp phần bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Đăk Nông Ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đăk Nông;

- Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND tỉnh Đăk Nông về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đăk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông.

- Khu đất dự án đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đối với khu dân cư và các công trình khác theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Dự án thực hiện tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 104 của xã Đăk Gằn không nằm trong quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh Đăk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2237/QĐ-UBND, ngày 16/12/2021.

- Địa điểm thực hiện dự án cũng đáp ứng tiêu chí của QCVN 01-15:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, cụ thể: Khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện, nơi thường xuyên tập trung đông người hiện hữu khoảng 2.500m, cách đường giao thông chính là đường Quốc lộ 14 đảm bảo (khoảng 2.500m); cách nhà máy chế biến, giết mổ lợn, chợ buôn bán lợn trên 2.500m (tối thiểu 1.000m), cách khu quy hoạch dân cư theo quy hoạch sử dụng đất của huyện Đăk Mil đã được UBND tỉnh Đăk Nông phê duyệt khoảng 1.500m.

- Vị trí dự án nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi tại Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Nông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Nông Quy định khu vực nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến; chính sách hỗ trợ khi di dời cở sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đăk Nông.

- Vị trí thực hiện dự án tại thửa số 66, tờ bản đồ số 104 của xã Đăk GẰn phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Mil đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2072/QĐ-UBND, ngày 09/9/2024 và Kế hoạch sử dụng đất huyện Đăk Mil năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 378/QĐ-UBND, ngày 02/04/2024. Diện tích khu đất xây trại đã chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác.

Như vậy, đánh giá tổng thể thì dự án đáp ứng được các điều kiện về xây dựng trang trại chăn nuôi gia cầm theo quy mô tập trung.

## **2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường**

- Quá trình khảo sát thực địa nhận thấy hệ sinh thái thủy sinh của khu vực có thể khẳng định tài nguyên sinh vật ở khu vực dự án kém đa dạng, chỉ phần nào đó là các loại sinh vật có trong khe gom nước (và các hồ canh tác) đổ suối Đăk Dier, cách dự án về phía Tây khoảng 200m. Đây là khu vực có độ đa dạng về sinh thái thủy sinh lớn nhất khu vực.

- Dự án tái sử dụng nước 100%, không thải nước trực tiếp ra môi trường, không thải ra suối. Do đó, việc xây dựng dự án trại chăn nuôi gà của Hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng không tác động nhiều đến tài nguyên sinh vật của khu vực.

- Vị trí thực hiện dự án không quy hoạch khu dân cư, nằm ngoài quy hoạch phát triển đô thị và không ảnh hưởng đến quy hoạch nông thôn mới của xã Đăk GẰn.

+ Xung quanh khu đất thực hiện dự án toàn bộ là đất nông nghiệp. Mục đích chỉ phục vụ canh tác, chăn nuôi, không ở ổn định tại đây nên sẽ không xảy ra vấn đề thay đổi chỗ ở cho các hộ dân xung quanh.

+ Khu dân cư gần nhất cách dự án khoảng 1.500m về phía Nam. Đây là khu dân cư tập trung 2 bên đường liên thôn nối khu vực với đường Quốc lộ 14.

- Vị trí thực hiện dự án không nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa, vùng lõi của di sản thiên nhiên và cũng không nằm trong vùng đệm của các khu vực trên.

- Hiện trạng sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải:

+ Nước thải sau xử lý đạt chuẩn sẽ được tái sử dụng 100%. Trong trường hợp xảy ra sự cố sẽ có hồ sơ cống để chứa nước thải.

Hiện trạng hai bên lưu vực hạ lưu suối Đăk Dier ở phía Tây dự án chủ yếu là đất nông nghiệp của người dân địa phương. Nước suối được người dân lưu trữ tại các ao nhỏ để sử dụng nước tưới cho mùa khô. Tuy nhiên do đặc điểm tại khu vực có số ngày nắng nhiều nên nguồn nước từ khe và ao không đủ để tưới tiêu nên đa phần người dân phải sử dụng thêm nước giếng khoan để tưới.

+ Hiện trạng sử dụng nguồn nước khu vực dọc về phía hạ nguồn trong vòng 5km không sử dụng cho mục đích sinh hoạt và không quy hoạch nguồn nước cấp sinh hoạt cho cộng đồng dân cư, không có khu vui chơi giải trí dưới nước, không có khu vực tập trung sinh sản của thủy sản.

- Vị trí thực hiện dự án không nằm trong khu vực trồng lúa nước.

Tóm lại: Dự án không nằm trong vùng môi trường có yếu tố nhạy cảm. Do đó, khi dự án đi vào hoạt động chủ đầu tư sẽ nghiêm túc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động của dự án đến khu dân cư gần dự án và nguồn tiếp nhận nước thải của dự án nếu có sự cố.

### Chương III

## HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

#### 1.1. Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

##### 1.1.1. Điều kiện tự nhiên

###### a. Địa chất

Đặc trưng của khu vực dự án là phun trào bazan, thuộc cuối đê Tam, đầu đê Tú. Trong đó, phun trào này đôi khi xen kẽ sét kết, sét than hoặc than nâu và thuộc 3 pha kế tiếp nhau:

- Pha thứ nhất: Pha này thường nằm ở dưới sâu, chỉ gắp lộ ở vùng suối bị xâm thực mạnh, bao gồm Plagiobazan xen kẽ Diabaz, bazan giàu ban tinh, Plagiobazan hạt lớn – hạt vừa đặc sít xen kẽ với lỗ hổng.
- Pha thứ hai: pha này gồm Bazan Pirocen, Plagioclaz và Bazan Olivin hạt nhỏ.
- Pha thứ ba: pha này phân bố ở trên cùng gồm Bazan hạt mịn xen Bazan Olivin, Plagio Bazan xen Diabaz.

Khu vực dự án nằm trên nền đất đỏ bazan sỏi sạn khá ổn định với sức chịu tải của nền khá bền vững. Khu vực có tần nước ngầm sâu nên không gây ảnh hưởng đến điều kiện xây dựng công trình.

Như vậy, cấu trúc địa chất của khu vực này bao gồm: Phần nền là đá Bazan có cấu tạo khối, kiến trúc đặc sít xen kẽ Bazan lỗ hổng. Nhìn chung, các đá này có độ bền cơ học cao, là nền tốt cho các công trình xây dựng.

###### b. Khí hậu

Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình nên Đăk Nông là khu vực chuyển tiếp giữa hai tiểu vùng khí hậu Tây Nguyên và Đông nam bộ, chế độ khí hậu mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhưng có sự nâng lên của địa hình nên có đặc trưng của khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, vừa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam khô nóng. Do đó, mỗi năm có 2 mùa rõ rệt:

- Mùa mưa từ tháng 5 đến hết tháng 10, tập trung trên 90% lượng mưa cả năm;
- Mùa khô từ tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể.

###### \* Nhiệt độ:

- Nhiệt độ không khí trung bình năm: 22-23°C;
- Nhiệt độ cao nhất 35°C, tháng nóng nhất là tháng 4;
- Nhiệt độ thấp nhất 14°C, tháng lạnh nhất là tháng 12;

Tổng số giờ nắng trong năm trung bình 2000 – 2300 giờ. Tổng nhiệt độ trung bình năm trên  $8.000^{\circ}\text{C}$  rất phù hợp với phát triển các cây trồng nhiệt đới lâu năm;

Tổng nhiệt độ năm cũng giảm dần theo độ cao, ở độ cao  $< 800\text{m}$  tổng nhiệt độ năm đạt  $8000 - 9500^{\circ}\text{C}$ , độ cao  $> 800\text{m}$  có tổng nhiệt độ giảm xuống chỉ còn  $7500-8000^{\circ}\text{C}$ . Biên độ nhiệt trong ngày lớn, có ngày biên độ đạt  $20^{\circ}\text{C}$ .

#### \* Độ ẩm không khí:

- Độ ẩm trung bình năm: 83 %
- Độ ẩm cao nhất: 89 %
- Độ ẩm thấp nhất: 78 %

#### \* Lượng mưa:

Khu vực dự án nằm trong vùng chịu ảnh hưởng khí hậu chung của khu vực, khí hậu nhiệt đới gió mùa, gồm 2 mùa mưa nắng rõ rệt. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 (tập trung hơn 80% lượng mưa cả năm), mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau (với lượng mưa không đáng kể).

Lượng mưa trung bình nhiều năm là  $2.205,55 \text{ mm/năm}$ . Lượng mưa tập trung nhiều nhất vào các tháng 5, 7, 9. Lượng mưa trung bình thấp nhất là tháng 12, 1, 2. Số ngày mưa trung bình là 173 ngày/năm.

Lượng mưa trung bình giờ năm là  $0,521 \text{ mm/h}$ .

#### \* Lượng bốc hơi:

- Lượng bốc hơi bình quân/năm:  $864,7 \text{ mm}$  (năm 2011).
- Tháng có lượng bốc hơi cao nhất:  $103,5 \text{ mm}$  (tháng 1).
- Tháng có lượng bốc hơi thấp nhất:  $35,5 \text{ mm}$  (tháng 9).

#### \* Chế độ nắng:

Tổng giờ nắng trong năm 2011:  $1.902,2$  giờ

- Số giờ nắng tháng cao nhất:  $245,0$  giờ
- Số giờ nắng tháng thấp nhất:  $65,6$  giờ

#### \* Chế độ gió:

Có 2 hướng gió chính theo 2 mùa, mùa mưa gió Tây Nam thịnh hành thường thổi nhẹ khoảng cấp 2, cấp 3 là nguyên nhân gây mưa cho khu vực. Mùa khô gió Đông Bắc thịnh hành thường thổi mạnh cấp 3, cấp 4 có lúc gió mạnh lên cấp 6, cấp 7. Mùa khô gió tốc độ lớn thường gây khô hạn;

- Tốc độ trung bình từ  $2,4$  đến  $5,4 \text{ m/s}$ ;
- Tốc độ gió cao nhất:  $34 \text{ m/s}$ .

Khu vực không có bão, nhưng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các cơn bão đổ bộ vào Nam Trung Bộ gây mưa to và kéo dài.

### c. Thủy văn

#### \* Nước mặt:

Hệ thống sông ngòi của huyện Đăk Mil có đặc điểm là chiều dài ngắn và dốc nên khả năng điều tiết nước kém, thường khô hạn về mùa khô. Huyện là thượng nguồn của 2 lưu vực sông chính là hệ thống Sông Srêpôk và Sông Krông Nô. Do lượng mưa phân bố không đều theo thời gian và không gian, địa hình dốc, bị chia cắt phức tạp, thành phần thổ nhưỡng chủ yếu là đất bazan có tính thấm cao, khả năng giữ nước trong lòng sông suối kém nên sông ngòi thường gây ngập úng cục bộ một số vùng đất thấp vào mùa mưa (tháng 9, 10) và gây thiếu nước cho một số khu vực vào mùa khô.

#### \* Nước ngầm:

Theo kết quả lập bản đồ Địa chất thuỷ văn của Liên đoàn Địa chất thuỷ văn - Địa chất công trình Miền Trung, nước ngầm trên địa bàn huyện chủ yếu vận động và thường tồn tại trong các khe nứt của đá phun trào bazan, độ sâu phân bố 15 đến 120 m. Nước có trữ lượng và chất lượng tốt, đảm bảo cho ăn uống, sinh hoạt và phục vụ cho sản xuất. Trong những năm gần đây mực nước ngầm có xu hướng xuống thấp, nguyên nhân chủ yếu do biến đổi khí hậu và diện tích, chất lượng rừng ngày một giảm đi.

### 1.1.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

#### a. Sản xuất nông, lâm nghiệp

Chỉ đạo đội ngũ khuyến nông viên phối hợp BTQ các thôn, bon, bản hướng dẫn nhân dân chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại trên cây công nghiệp, thu hoạch sản phẩm hò tiêu, cây ăn trái (xoài, mít...) và gieo trồng vụ Hè Thu; tuyên truyền, vận động nhân dân theo dõi diễn biến thời tiết, tình hình sâu bệnh hại trên các loại cây trồng để có các biện pháp phòng trừ, xử lý kịp thời. Tổ chức hội thảo, tập huấn hướng dẫn cho nhân dân về kỹ thuật chăm sóc cây trồng, vật nuôi được 760 lượt người tham gia.

Tổng diện tích gieo trồng: 7.356 ha, trong đó: cây lâu năm: 3.170 ha, cây hàng năm 4.186 ha. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 13.374 tấn.

Theo dõi, điều tiết nước từ các hồ đập về để nhân dân bơm tưới, chống hạn cho cây trồng vào mùa khô hạn.

Tăng cường công tác bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng; chỉ đạo, tuyên truyền các hộ có rừng, nhận giao khoán thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ.

#### b. Chăn nuôi thu y

Duy trì và phát triển đàn gia súc, gia cầm hiện có (đàn gia súc: bò 340 con, trâu 40 con, dê 250 con, lợn 4.450 con; đàn gia cầm gồm gà, ngan, vịt... khoảng 25.000 con).

Triển khai tiêm phòng gia súc, gia cầm; tăng cường công tác phòng, chống bệnh dại trên địa bàn xã. Kiện toàn Ban chỉ đạo phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm; thành lập đội ứng phó nhanh với bệnh dịch tả lợn Châu Phi; xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các nhiệm vụ ứng phó với bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Ban chỉ đạo xã phối hợp với các hộ dân tổ chức tiêu hủy kịp thời, tiến hành tiêu độc khử trùng chuồng trại để khống chế dịch.

#### **c. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ**

Khuyến khích phát triển các ngành nghề thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp; tạo điều kiện cho nhân dân, các doanh nghiệp đầu tư, phát triển kinh doanh.

Lĩnh vực thương mại dịch vụ phát triển chậm, toàn xã có 01 chợ xã và các hộ kinh doanh, chủ yếu kinh doanh hàng tạp hóa, buôn bán các loại nông sản, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ sửa chữa cơ khí, hàng ăn uống nhỏ...nhìn chung thương mại, dịch vụ còn ở quy mô nhỏ lẻ, phần lớn là các hộ gia đình tự phát, tổng doanh thu thấp, chủ yếu đang sử dụng lao động trong gia đình.

#### **d. Giáo dục - đào tạo**

Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho việc dạy và học ở các cấp học, đẩy mạnh các cuộc vận động, các phong trào thi đua trong nhà trường. Duy trì và ổn định giữ vững kỷ luật học sinh, phân công giáo viên điều tra các đối tượng thuộc diện phổ cập giáo dục, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập trong năm.

#### **e. Y tế**

Y tế xã xây dựng kế hoạch hoạt động khám chữa bệnh, kế hoạch bảo đảm cung ứng nguồn thuốc thiết yếu và trang thiết bị vật tư y tế, cũng như nhân lực đáp ứng phần lớn nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

#### **f. Văn hoá – thông tin – thể dục thể thao**

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan gắn với các hoạt động mừng đảng, mừng xuân, mừng đất nước đổi mới; tuyên truyền, vận động nhân dân đón vệ sinh, treo cờ Tổ quốc, trang trí các trục đường đảm bảo an toàn, mỹ quan trong các dịp lễ, tết.

#### **g. Tôn giáo, dân tộc:**

Thực hiện tốt các chương trình, chính sách dân tộc. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà đối với già làng, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong các dịp lễ, tết. Tình hình sinh hoạt tôn giáo của các cơ sở tôn giáo trên địa bàn xã ổn định.

##### **1.1.3. Hiện trạng đa dạng sinh học**

- Toàn huyện Đăk Mil hiện có 20.462,5 ha diện tích có rừng, trong đó: có 2.481,8 ha rừng phòng hộ và 17.980,6 ha rừng sản xuất. Tất cả đã được UBND tỉnh giao cho các đơn vị và UBND các xã, thị trấn quản lý.

- Xung quanh khu vực dự án là các loại cây trồng sản xuất của người dân như: săn, tiêu, cà phê, xoài, đậu,... không có rừng tự nhiên nên sự đa dạng là không cao. Trong khu vực có một số loại động vật hoang dã nhưng số lượng không lớn và ít về chủng loài. Như vậy, khi thực hiện dự án thì sự tác động đến đa dạng sinh học của khu vực là không đáng kể.

- Dưới áp lực của sự gia tăng dân số, đặc biệt là dân di cư tự do đã làm cho diện tích rừng liên tục giảm, trong khi đó diện tích trồng mới là không đáng kể. Tuy nhiên do việc khai thác quá mức cùng với nạn phá rừng lấy đất sản xuất đã khiến diện tích rừng giảm đáng kể, đe doạ môi trường sống của nhiều loài, làm giảm tính đa dạng sinh học.

## 1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án

- Vị trí thực hiện dự án không quy hoạch khu dân cư, nằm ngoài quy hoạch phát triển đô thị và không ảnh hưởng đến quy hoạch nông thôn mới của xã Đăk Găk.

+ Xung quanh khu đất thực hiện dự án吨 bộ là đất nông nghiệp. Mục đích chỉ phục vụ canh tác, chăn nuôi, không ở ổn định tại đây nên sẽ không xảy ra vấn đề thay đổi chỗ ở cho các hộ dân xung quanh.

+ Khu dân cư gần nhất cách dự án khoảng 1.500m về phía Nam. Đây là khu dân cư tập trung 2 bên đường liên thôn, nối khu vực với Quốc lộ 14.

- Vị trí thực hiện dự án không nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa, vùng lõi của di sản thiên nhiên và cũng không nằm trong vùng đệm của các khu vực trên.

- Hiện trạng sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải:

+ Nước thải phát sinh sau xử lý đạt chuẩn sẽ được tái sử dụng 100%. Trong trường hợp xảy ra sự cố sẽ có hồ sự cố để chứa nước thải.

Hiện trạng hai bên lưu vực hạ lưu khe gom nước cho suối Đăk Dier ở phía Tây dự án chủ yếu là đất nông nghiệp của người dân địa phương. Nước suối được người dân lưu chứa tại các ao nhỏ để sử dụng nước tưới cho mùa khô. Tuy nhiên do đặc điểm tại khu vực có số ngày nắng nhiều nên nguồn nước từ khe và ao không đủ để tưới tiêu nên đa phần người dân phải sử dụng thêm nước giếng khoan để tưới.

+ Hiện trạng sử dụng nguồn nước khu vực dọc về phía hạ nguồn trong vòng 5km không sử dụng cho mục đích sinh hoạt và không quy hoạch nguồn nước cấp sinh hoạt cho cộng đồng dân cư, không có khu vui chơi giải trí dưới nước, không có khu vực tập trung sinh sản của thủy sản.

- Vị trí thực hiện dự án không nằm trong khu vực trồng lúa nước.

Tóm lại: Dự án không nằm trong vùng môi trường có yếu tố nhạy cảm. Do đó, khi dự án đi vào hoạt động chủ đầu tư sẽ nghiêm túc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động của dự án đến khu dân cư gần dự án và nguồn tiếp nhận nước thải của dự án nếu có sự cố.

## 2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

- Nước thải sau xử lý đạt chuẩn sẽ được tái sử dụng 100%. Trong trường hợp xảy ra sự cố sẽ có hồ dự phòng để chứa nước thải.

- Hiện trạng sử dụng nguồn khu vực dọc về phía hạ nguồn trong vòng 5km không sử dụng cho mục đích sinh hoạt và không quy hoạch nguồn nước cấp sinh hoạt cho cộng đồng dân cư, không có khu vui chơi giải trí dưới nước, không có khu vực tập trung sinh sản của thủy sản.

- Đơn vị quản lý công trình thủy lợi trong trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có): dự án không xả thải vào công trình thủy lợi.

## 3. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

### 2.4.1. Thuận lợi

- Khu đất xây dựng trại chăn nuôi có vị trí giao thông khá thuận lợi với chiều rộng mặt đường canh tác từ 4 - 6m, đây sẽ là tuyến đường chính đi vào trại chăn nuôi và cách đường Quốc lộ 14 khoảng 2,5 km.

- Xung quanh khu vực dự án dân cư thưa thớt, gần dự án nhất cách khoảng 1.500m về phía Nam. Chủ yếu là đất trồng cây nông nghiệp của người dân và một số nhà canh rẫy nên các tác động môi trường, hệ sinh thái và đời sống người dân trong quá trình triển khai thực hiện dự án và khi dự án đi vào hoạt động là không đáng kể.

- Hiện trạng khu đất xây dựng dự án là đất trồng cây lâu năm. Chủ dự án đã làm hồ sơ đăng ký biến động toàn bộ diện tích sang đất nông nghiệp khác và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích xây dựng các hạng mục công trình của dự án là 5.375 m<sup>2</sup> trên toàn bộ diện tích của dự án là 17.915m<sup>2</sup>, phần còn lại 12.540 m<sup>2</sup> chủ yếu là đất trồng cây lâu năm và cây xanh, thảm cỏ bảo vệ môi trường. Như vậy, khi dự án được triển khai với hệ thống cây trồng đã có sẵn xung quanh dự án sẽ tạo điều kiện thuận lợi để trại phát triển chăn nuôi vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Qua khảo sát, thăm dò cho thấy: Khu đất không phát hiện các nguồn tài nguyên khoáng sản nào, không phát hiện các loài động thực vật quý hiếm nên việc xây dựng dự án sẽ không ảnh hưởng đến các nguồn tài nguyên khoáng sản cũng như tài nguyên sinh vật.

Từ các phân tích trên có thể khẳng định khi xây dựng trại gà sẽ phù hợp với các quy định pháp luật, đồng thời tác động đến cảnh quan, sinh thái là không lớn.

- Lao động tại địa phương dồi dào với giá lao động tương đối thấp.
- Dự án đầu tư Trại chăn nuôi gà để trung hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng sẽ góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi gia cầm của xã phát triển.

### 2.4.2. Khó khăn

Bên cạnh các điều kiện thuận lợi về kinh tế - xã hội như đã nêu thì vẫn còn một số khó khăn, cụ thể như sau:

- Hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện,... tại dự án chưa được đầu tư do đó khi triển khai dự án cần phải đầu tư hệ thống đường điện, xây dựng hệ thống cấp nước cho hoạt động chăn nuôi cũng như đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn theo quy định hiện hành.

- Ngoài ra tuyến đường đến dự án có kết cấu yếu, thường xói lở vào mùa mưa nên trong giai đoạn thi công và hoạt động chủ dự án cần có kế hoạch sửa chữa để đảm bảo giao thông đi lại của người dân vùng dự án cũng như hoạt động giao thông vận chuyển thức ăn, con giống của trang trại.

- Dự án gây áp lực lớn đến nguồn cung cấp nước ngầm của khu vực. Có nguy cơ hạ thấp mực nước ngầm và có thể cạn kiệt trong tương lai. Do đó, chủ dự án xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải có thể tuần hoàn tái sử dụng 100% để giảm bớt áp lực khai thác nước ngầm.

- Khu đất xây dựng dự án có địa hình thấp, dốc ở phía Tây nên khi triển khai xây dựng cũng như khi dự án đi vào hoạt động có khả năng xảy ra sự cố sạt lở đất, vỡ hồ chứa nước,... sẽ tác động khả năng gây ô nhiễm nguồn nước mặt tại các khe cạn gom nước, suối Đăk Dier và môi trường đất nếu như không có biện pháp thu gom và xử lý và phòng ngừa sự cố có hiệu quả.

## 3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

### 3.1. Hiện trạng môi trường không khí

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh, Chủ dự án và đơn vị tư vấn đã phôi hợp với Công ty cổ phần dịch vụ Sắc Ký Sài Gòn tiến hành đo đạc và phân tích 1 mẫu không khí tại khu vực dự án. Kết quả phân tích mẫu tháng 9/2024 như sau:

**Bảng 4. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh khu vực dự án**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Trung bình		
1	Nhiệt độ *	°C	27,9	27,7	28,2	27,9	-	-
2	Độ ẩm *	%	64,8	65,4	65,7	65,3	-	-
3	Tiếng ồn *	dBA	56,7	60,3	54,2	57,1	-	70

TT	Chỉ tiêu	Đơn	Kết quả				QCVN	QCVN
4	NO <sub>2</sub> *	µg/m <sup>3</sup>	37	41	35	37,7	200	-
5	SO <sub>2</sub> *	µg/m <sup>3</sup>	42	45	39	42,0	350	-
6	Bụi *	µg/m <sup>3</sup>	43	43	47	44,3	300	-
7	CO *	µg/m <sup>3</sup>	4.800	5.100	5.100	5.000	30.000	-

Chú thích:

- Mẫu KK: Khu vực trung tâm khu đất dự án.

Tọa độ: Y=1.387.096 X=418.860.

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường từ 6h – 21h).

- QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

(\*): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận.

(-): Không quy định trong QCVN; KPH: Không phát hiện;

Ngày lấy mẫu: Đợt 1: ngày 22/9/2024; Đợt 2: ngày 23/9/2024, Đợt 3: ngày 24/9/2024.

Qua kết quả phân tích cho thấy, chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực dự án khá tốt, tất cả các chỉ tiêu đều trong giới hạn so với quy định trong QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2023/BTNMT.

### 3.2. Hiện trạng môi trường nước mặt

Để đánh giá chất lượng môi trường nước mặt xung quanh, Chủ dự án và đơn vị tư vấn đã phối hợp với Công ty cổ phần dịch vụ Sắc Ký Sài Gòn tiến hành đo đạc và phân tích 1 mẫu nước mặt tại khu vực. Kết quả phân tích mẫu tháng 9/2024 như sau:

Bảng 5. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08:2023/ BTNMT (B1)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Trung bình	
1	pH*		6,96	6,94	6,91	6,94	5,5-9
2	DO*	mg/l	6,4	6,8	5,4	6,20	≥4
3	COD*	mg/l	13	10	1,3	8,10	30
4	BOD <sub>5(20°C)*</sub>	mg/l	4	4	5	4,33	15
5	TSS*	mg/l	17	18	20	18,33	50
6	Amoni*	mg/l	ND (LOD=0,01)	ND (LOD=0,01)	0,42	0,14	0,9
7	Tổng Coliform*	MPN/ 100ml	5.400	1.300	920	2.540	7.500
8	PO <sub>4^{3-}*</sub>	mg/l	ND (LOD=0,01)	ND (LOD=0,01)	ND (LOD=0,01)	ND (LOD=0,01)	0,3
9	Dầu mỡ *	mg/l	ND (LOD=0,9)	ND (LOD=0,9)	ND (LOD=0,9)	ND (LOD=0,9)	1

Chú thích:

- Mẫu NM: Nước mặt tại hồ canh tác phía Tây, cách dự án khoảng 150m.

Tọa độ: Y=1.387.028 X=418.647.

- QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

(\*): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận.

Ngày lấy mẫu: Đợt 1: ngày 22/9/2024; Đợt 2: ngày 23/9/2024, Đợt 3: ngày 24/9/2024.

Kết quả phân tích cho thấy chất lượng nước mặt khá tốt, tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (cột B1). Tuy nhiên khi dự án đi vào hoạt động sẽ làm cho chất lượng nước suy giảm. Do đó cần có các biện pháp phù hợp để hạn chế ô nhiễm vì khe suối là nguồn cung cấp nước tưới tiêu cho khu vực quanh năm.

### 3.3. Hiện trạng môi trường nước ngầm

Để đánh giá chất lượng môi trường nước ngầm, Chủ dự án và đơn vị tư vấn đã phối hợp với Công ty cổ phần dịch vụ Sắc Ký Sài Gòn tiến hành đo đạc và phân tích 1 mẫu nước ngầm được lấy tại giếng khoan của hộ dân gần dự án. Kết quả phân tích mẫu tháng 9/2024 như sau:

**Bảng 6. Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm khu vực dự án**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 09: 2023/ BTNMT (B1)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	pH*	-	7,33	7,32	7,25	5,5-8,5
2	DO*	mg/l	7,9	7,2	6,3	-
3	COD*	mg/l	ND (LOD=0,2)	ND (LOD=0,2)	ND (LOD=0,2)	-
4	BOD <sub>5(20°C)*</sub>	mg/l	ND (LOD=1,0)	ND (LOD=1,0)	ND (LOD=1,0)	-
5	TSS*	mg/l	ND (LOD=1,0)	ND (LOD=1,0)	ND (LOD=1,0)	1.500
6	Amoni*	mg/l	ND (LOD=0,01)	ND (LOD=0,01)	ND (LOD=0,01)	1
7	Tổng Coliform*	MPN/ 100ml	2.400	2.400	1.300	KPH
8	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> *	mg/l	ND (LOD=0,01)	ND (LOD=0,01)	KPH	0,05
9	CaCO <sub>3</sub> *	mg/l	164	160	160	500

Chú thích:

- Mẫu NN: Giếng khoan nhà ông Út, gần dự án.

Tọa độ: Y=1.387.021 X=418.894.

- QCVN 09:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

(\*): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận.

Ngày lấy mẫu: Đợt 1: ngày 22/9/2024; Đợt 2: ngày 23/9/2024, Đợt 3: ngày 24/9/2024.

Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nước ngầm ở đây khá tốt, các chỉ tiêu đều nằm trong hoặc nhỏ hơn nhiều lần quy chuẩn nước ngầm cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT (cột B1). Khi dự án đi vào hoạt động thì các chỉ tiêu về nước ngầm liên quan đến nước thải chăn nuôi phải được quan trắc thường xuyên, đầy đủ để có căn cứ đánh giá tác động của nước thải chăn nuôi đến nước ngầm.

### **3.4. Hiện trạng môi trường đất**

Dự án đầu tư xây dựng Trại chăn nuôi gà để trung hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng được thực hiện trên khu đất nông nghiệp khác, trước đây là đất trồng lâu năm. Tuy nhiên, năng suất không cao và phụ thuộc hoàn toàn vào thời tiết. Độ cứng, kết cấu, độ nén chặt của đất rất phù hợp cho việc xây dựng công trình chăn nuôi, chế biến nông sản,... Tính chất đất ở đây còn tương đối mang tính tự nhiên, ít bị tác động của chất ô nhiễm.

Tuy vậy, trong quá trình hoạt động của dự án sẽ có nguy cơ nước thải, nước mưa chảy tràn mang vào môi trường đất các chất ô nhiễm. Do vậy, vấn đề bảo vệ môi trường đất cần được quan tâm đúng mức.

## Chương IV

### ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

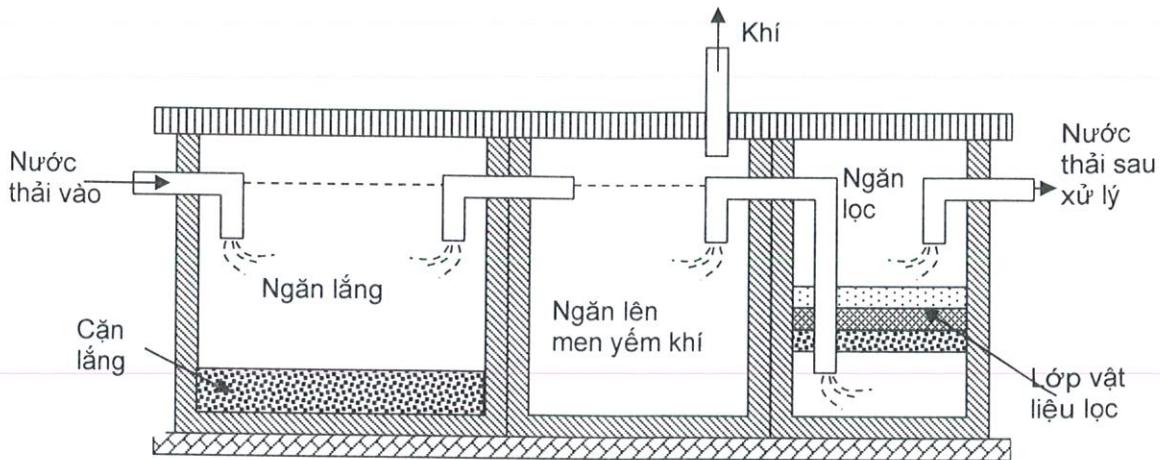
#### 1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

##### 1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

Để giảm thiểu tác động tới môi trường nước từ các nguồn phát sinh của dự án, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

###### a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt

Hình 3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt



Với số lượng công nhân thi công xây dựng là 5 người/ngày, với lượng phát sinh khoảng  $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn, được xây dựng bằng BTCT.

Bể tự hoại là công trình thực hiện đồng thời hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu quả xử lý 60-65%. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3-6 tháng, các chất hữu cơ bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật ký khí, một phần tạo thành chất khí và một phần thành chất vô cơ hòa tan.

Nước thải sau khi ra bể tự hoại sẽ thẩm thấu xuống đất, dưới tác dụng của các vi sinh vật tự nhiên có trong lớp đất cát nước thải tiếp tục được phân hủy, làm sạch các chất ô nhiễm.

\* *Tính toán kích thước bể tự hoại:*

Nước thải được xử lý bằng bể tự hoại có ngăn lắng riêng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Thể tích của bể tự hoại được tính theo công thức:

$$W = W_1 + W_2 (\text{m}^3)$$

Trong đó:

W<sub>1</sub>: Thể tích phần lăng (m<sup>3</sup>);

W<sub>2</sub>: Thể tích phần chứa bùn (m<sup>3</sup>).

- Thể tích phần lăng :  $W_1 = \frac{a.N.T}{1000}$

- Thể tích phần chứa bùn :  $W_2 = \frac{b.N}{1000}$

Trong đó:

a: Tiêu chuẩn thải, 100 lít/ (người.ngđ);

N: Số người sử dụng: 5 người

T: Thời gian lưu nước ở bể, chọn 3 ngày;

b: Tiêu chuẩn tính ngăn bùn.

Thể tích phần lăng:  $W_1 = \frac{(5 \times 100 \times 80\%) \times 3}{1.000} = 1,2 m^3$

Thể tích phần chứa bùn:  $W_2 = \frac{(5 \times 100 \times 80\%)}{1.000} = 0,8 m^3$

Vậy thể tích của bể tự hoại khoảng 5m<sup>3</sup>.

*Ưu điểm:* Chi phí đầu tư xây dựng thấp, vận hành đơn giản

*Hiệu quả:* Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sẽ đạt QCVN 14: 2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

### b. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn

- Nước mưa quanh công trình và khu vực dự án được thu gom vào các hố ga thu nước kiểu hầm éch đặt trên các mương thoát, sau đó đổ vào nguồn tiếp nhận.

- Các rãnh thu nước mưa được đặt tại điểm có cao độ thấp để đảm bảo tiêu thoát nước triệt để, không gây ngập úng cục bộ, ảnh hưởng đến môi trường khu vực dự án và khu vực lân cận.

- Thường xuyên nạo vét các hố ga và rãnh thoát nước, đặc biệt là trước và trong mùa mưa để đảm bảo hiệu quả của hệ thống thoát nước, hạn chế rửa trôi bờ mặt; định kỳ kiểm tra phát hiện hỏng hóc để sửa chữa kịp thời. Phần bùn, đất lăng đọng được đưa đi xử lý cùng với lượng chất thải rắn.

- Thường xuyên vệ sinh mặt bằng khu vực dự án để hạn chế lượng bùn đất, rác bị rửa trôi vào hệ thống rãnh thoát nước, ảnh hưởng tới khả năng tiêu thoát nước và nguồn nước tiếp nhận.

- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống rãnh thoát nước mưa, không để các loại rác thải, chất thải độc hại xâm nhập vào rãnh thoát nước bằng cách lắp đặt các tấm chắn rác.

- Định kỳ tiến hành khơi thông mương thoát, đảm bảo nước mưa được lưu thông nhanh.

- Toàn bộ lượng nước mưa và nước thải sinh hoạt của dự án được tách riêng hoàn toàn.

Để hạn chế nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước, Chủ dự án sẽ có biện pháp không chê đối với từng nguồn xả thải.

- Đánh giá biện pháp giảm thiểu nêu trên:

+ *Ưu điểm*: Đơn giản, dễ áp dụng.

+ *Nhược điểm*: Tăng chi phí đầu tư.

+ *Mức độ khả thi*: Tương đối cao

+ *Hiệu quả xử lý*: Đảm bảo hiệu quả xử lý nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu vực Dự án đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT trước khi cho thoát ra hệ thống rãnh thoát nước mưa chung của khu vực.

## **1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại**

### **a. Đối với chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án ước tính khoảng 2,5 kg/ngày.đêm. Lượng rác này được công nhân vệ sinh thu gom hằng ngày và tập kết về tại một điểm, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng trên địa bàn định kỳ đến thu gom và đưa đi xử lý đúng nơi quy định.

Để thuận tiện cho việc thu gom rác thải sinh hoạt, dự án sẽ bố trí các thùng rác di động tại nhà ăn cũng như tại các kho, công nhân vệ sinh sẽ thu gom rác thải định kỳ theo ca.

- Đối với chất thải thông thường: gồm thùng giấy, bao nilong, bao PE sẽ thu gom tập trung vào trong kho để tái sử dụng hay bán phế liệu.

Đánh giá biện pháp giảm thiểu chất thải rắn và chất thải nguy hại:

+ *Ưu điểm*: Đơn giản, dễ áp dụng.

+ *Mức độ khả thi*: Tương đối cao.

+ *Hiệu quả xử lý*: đảm bảo hiệu quả thu gom và quản lý các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

### **b. Chất thải rắn xây dựng**

- Thu gom đất đá, vật liệu xây dựng, vỏ các bao bì xi măng, cốt ép, gỗ được đưa vào các vị trí phù hợp để tái sử dụng hoặc đưa ra bãi rác để xử lý.

- Thực hiện tốt việc phân loại chất thải rắn. Hạn chế các chất thải phát sinh trong thi công. Tận dụng triệt để các loại phế liệu xây dựng phục vụ cho chính hoạt động xây dựng của dự án.

- Các thùng đựng xăng, dầu cần được bảo quản, thu gom bán lại cho các đơn vị tái chế, tránh trường hợp để trôi tự do trên mặt đất khi trời mưa, gây lãng phí và ô nhiễm môi trường.

- Bố trí nhân công thường xuyên kiểm tra trên tuyến đường vận chuyển thu dọn đất đá rơi vãi, không ảnh hưởng đến sự tham gia của các phương tiện giao thông khác.

- Sử dụng vật liệu xây dựng quy cách, đúng tiêu chuẩn tránh thừa gây lãng phí.

### c. Các biện pháp giảm thiểu chất thải nguy hại

Trong giai đoạn này, chất thải nguy hại phát sinh không lớn, vì vậy chúng tôi sẽ áp dụng các biện pháp để xử lý như sau:

- Đối với việc sửa chữa, duy tu bảo dưỡng lớn, bão dưỡng định kỳ cho phương tiện, thiết bị thi công thì các đơn vị thi công xây dựng sẽ đưa đến các gara chuyên nghiệp để xử lý các vấn đề liên quan đến kỹ thuật. Do đó lượng chất thải nguy hại lớn như dầu thải sẽ không phát sinh trên khu vực công trường.

- Đối với việc sửa chữa, bảo dưỡng duy tu nhỏ cho phương tiện, thiết bị thi công do hỏng hóc đột xuất chúng tôi sẽ hướng dẫn đơn vị thi công xây dựng dùng các tấm bạt bằng nilon hoặc tấm tôn, thép có diện tích đủ rộng che phần diện tích phía dưới thiết bị nhằm tránh hiện tượng dầu, mỡ thải rơi xuống đất gây ô nhiễm môi trường. Dẻ lau, dầu, mỡ thải từ quá trình sửa chữa sẽ được thu gom, tập trung vào thùng đựng chất thải rắn nguy hại và chúng tôi sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại xử lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Đánh giá các biện pháp giảm thiểu:

+ *Ưu điểm*: Đơn giản, dễ áp dụng.

+ *Nhược điểm*: Cần có sự quản lý của Chủ đầu tư và đơn vị thi công.

+ *Mức độ khả thi*: Tương đối cao.

+ *Hiệu quả xử lý*: Đảm bảo các loại chất thải rắn được thu gom và xử lý đúng quy định.

### 1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

#### a. Các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ phương tiện san lấp

- Máy móc phải được kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định.

- Đưa ra lịch trình thi công hợp lý, giảm mật độ các loại phương tiện thi công trong cùng một thời điểm.

- Triển khai công tác giảm thiểu bụi đất bằng các biện pháp đơn giản như tưới nước thường xuyên cho các tuyến đường vận tải chính của dự án;

- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng trên công trường.

- Hạn chế san gạt trong thời tiết nắng nóng, gió to. Tiến hành san gạt nhanh chóng để tránh phát tán bụi kéo dài.

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh  $< 0,05\%$ .

- Không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

### b. Các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phương tiện vận chuyển

- Các ô tô chuyên chở nguyên vật liệu phải thực hiện đúng các quy định giao thông chung: có bạt che phủ, không làm rơi vãi đất đá, nguyên vật liệu để hạn chế tối đa sự phát thải bụi ra môi trường;

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh  $< 0,05\%$

- Không vận chuyển trong giờ cao điểm để hạn chế ùn tắc, giảm thiểu khí thải cho khu vực.

- Chở đúng tải trọng cho phép của xe.

- Chủ dự án phải có điều khoản rõ ràng về yêu cầu đối với nhà thầu và giám sát việc thực hiện các điều khoản của nhà thầu.

### 1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Ưu tiên sử dụng các máy móc và thiết bị ít gây ồn, rung. Các máy móc và thiết bị thi công phải bảo trì thường xuyên để đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.

- Giữ cho các máy ở trạng thái hoàn thiện: siết chặt bulông, đinh vít, tra dầu mỡ thường xuyên. Tuyệt đối không sử dụng phương tiện, máy móc thi công quá cũ, kém chất lượng.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý, điều tiết chế độ làm việc của các phương tiện máy móc, vận chuyển phù hợp, theo đó các hoạt động xây dựng của dự án chỉ nên tập trung vào ban ngày và hạn chế hoạt động vào các giờ nghỉ trưa, tối.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực đang thi công và khu vực gần công trường.

- Các máy móc, thiết bị hoạt động gián đoạn trong quá trình thi công phải được tắt khi tạm ngưng hoạt động.

- Công nhân làm việc tại khu vực thi công dự án được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động chống ồn để đảm bảo sức khỏe.

- Luân phiên công nhân làm việc tại khu vực nhiều tiếng ồn, rung để hạn chế ảnh hưởng sức khỏe.

- Để hạn chế tiếng ồn và rung đến người dân sinh sống dọc theo tuyến đường nên bố trí thời gian thi công hợp lý, tránh thực hiện vào giờ nghỉ trưa, vào giờ ngủ buổi tối của người dân, phải tạm nghỉ 10 – 15 phút khi thực hiện các máy móc có độ ồn, rung cao.

### **1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác**

#### **a. Biện pháp giảm thiểu những ảnh hưởng đến kinh tế xã hội và an ninh – trật tự xã hội địa phương**

- Thực hiện theo mục tiêu của dự án đã đề ra là sẽ ưu tiên tuyển chọn công nhân lao động địa phương đáp ứng đủ yêu cầu công việc, hạn chế các tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội tại khu vực dự án.

- Xây dựng các nội quy sinh hoạt tại nơi ở của công nhân, thực hiện đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương nếu công nhân không phải là người địa phương. Hạn chế tối đa các xung đột giữa công nhân và người dân địa phương bằng biện pháp quản lý công nhân tại khu vực dự án, khi có mâu thuẫn phải kịp thời giải quyết không để xảy ra xung đột.

- Tập huấn, hướng dẫn cho công nhân lao động các biện pháp an toàn lao động và phòng chống dịch bệnh thông thường.

- Tuyên truyền và có quy định nghiêm cấm các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc ăn tiền, ma túy,... Khi phát hiện các hành vi này cần có biện pháp mạnh và báo chính quyền địa phương nếu hành vi còn tiếp diễn.

- Yêu cầu đơn vị thi công phối hợp với lực lượng Công an xã thường xuyên kiểm tra công tác cư trú, khai báo tạm trú và các tình hình khác liên quan đến ANTT đối với đơn vị thi công.

#### **b. Biện pháp giảm thiểu biến đổi điều kiện khí hậu tiểu khu vực**

Việc mất đi một phần nhỏ thảm thực vật từ quá trình xây dựng tuyến đường của dự án không ảnh hưởng nhiều đến khí hậu tiểu khu vực vì xung quanh dự án có nhiều cây trồng và sông suối, ao hồ điều hòa khí hậu khu vực.

Tuy nhiên, chủ dự án sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công để áp dụng thêm các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Thực hiện tốt các biện pháp thu gom xử lý chất thải trong quá trình xây dựng như vật liệu thừa, rác thải,....

- Thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu nước mưa, tránh để nước mưa gây xói mòn đất, đặc biệt là những vị trí mất đi thảm thực vật tự nhiên.

- Bảo quản nguyên vật liệu, che chắn cẩn thận không để nước cuốn trôi gây ô nhiễm trong khu vực.

### c. Giảm thiểu tác động đến hạ tầng giao thông tại khu vực

Hoạt động thi công xây dựng của dự án sử dụng các phương tiện vận tải có tải trọng lớn, mật độ vận chuyển cao sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đường giao thông tại khu vực, do đó dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau để hạn chế tác động đến hệ thống giao thông:

- Tuân thủ các quy định về tải trọng, thời gian hoạt động đối với hệ thống giao thông trong nội thị như: hạn chế hoặc không thi công vào ban đêm, hạn chế mật độ phương tiện lưu thông vào giờ cao điểm (đầu và cuối giờ hành chính).

- Phân bố mật độ vận chuyển hợp lý để hạn chế xung đột giao thông trong và ngoài công trường. Những thiết bị máy móc có kích thước và tải trọng lớn sẽ sử dụng phương tiện chở chuyên dụng và tuân thủ các quy định của địa phương để tránh làm hư hỏng, sụt lún nền đường.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động giao thông của dự án, đăng ký hoặc báo cáo số lượng phương tiện, thiết bị thi công với địa phương để có các biện pháp phối hợp quản lý phù hợp.

- Bố trí khu vực tập kết nguyên vật liệu tại các khu vực thuận lợi và có mật độ phương tiện lưu thông thấp. Bố trí nhân viên hướng dẫn giao thông khi quá trình vận chuyển gấp sự cố, vận chuyển các thiết bị cồng kềnh.

- Thường xuyên kiểm tra, khắc phục các hư hỏng trên đường do hoạt động thi công gây ra.

## 2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

### 2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

#### a. Nước thải sinh hoạt

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân của trại chăn nuôi được thu gom và xử lý bằng hệ thống mương dẫn, ống dẫn tới hầm tự hoại 3 ngăn để xử lý đạt QCVN 14:2008/BNM (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) trước khi thải ra hồ sinh học của trại.

Đánh giá các biện pháp giảm thiểu:

+ *Ưu điểm*: Đơn giản, dễ áp dụng và đạt hiệu quả cao.

+ *Nhược điểm*: Cần có sự quản lý của Chủ đầu tư.

+ *Mức độ khả thi*: Mức độ khả thi cao.

+ *Hiệu quả xử lý*: Đảm bảo nước thải đạt theo tiêu chuẩn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

### b. Nước mưa chảy tràn

Trong giai đoạn khai thác sử dụng dự án, các tác động tới môi trường nước chủ yếu do nước mưa chảy qua mặt bằng kéo theo các chất bẩn vào nguồn nước tiếp nhận. Để hạn chế tác động tới môi trường nước từ các nguồn trên thì phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Thường xuyên quét dọn, thu gom chất thải phát sinh như: rác sinh hoạt, lá cây, đất đá,... để hạn chế việc làm tắc nghẽn dòng chảy, cống dẫn, hố ga khi thời tiết có mưa, đặc biệt là các trận mưa lớn.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống cống thu nước mưa, bậc tiêu năng để có biện pháp xử lý kịp thời, công tác kiểm tra thực hiện vào đầu mùa mưa hàng năm để tiến hành duy tu, bảo dưỡng kịp thời.

- Kiểm tra bờ kè chắn, mái ta luy, nếu phát hiện những bất thường cần nghiên cứu đưa ra giải pháp xử lý hợp lý và kịp thời khắc phục, không để xảy ra những sự cố đáng tiếc dễ làm sạt lở, hư hỏng nghĩa trang.

- Đánh giá các biện pháp giảm thiểu:

+ *Ưu điểm*: Đơn giản, dễ áp dụng và đạt hiệu quả cao.

+ *Nhược điểm*: Cần có sự quản lý của đơn vị chức năng.

+ *Mức độ khả thi*: Mức độ khả thi cao.

+ *Hiệu quả xử lý*: Đảm bảo nước thải đạt theo tiêu chuẩn cho phép.

### c. Nước thải do chăn nuôi

- **Nước cho gà uống:**

Theo nhiều nghiên cứu và thực tế chăn nuôi tại các trang trại có quy mô tương tự thì, lượng nước dùng cho gà uống với quy mô của trại 20.000 con gà đẻ trứng là khoảng 2 m<sup>3</sup>/ngày/đêm.

Lượng nước này ngoài sử dụng để nuôi sống gà sẽ rơi vãi xuống nền chuồng và sử dụng để ủ cùng phân gà. Do đó, có thể khẳng định việc nuôi gà lấy trứng không phát sinh nước thải nên không áp dụng các biện pháp xử lý.

- **Nước làm mát:**

Lượng nước sử dụng để làm mát cho chuồng nuôi (tấm cooling pads) là khoảng 1 m<sup>3</sup>/ngày. Lượng nước này chủ yếu được tuần hoàn tái sử dụng. Một lượng nhỏ dạng hơi phát sinh vào không khí, khối lượng không đáng kể.

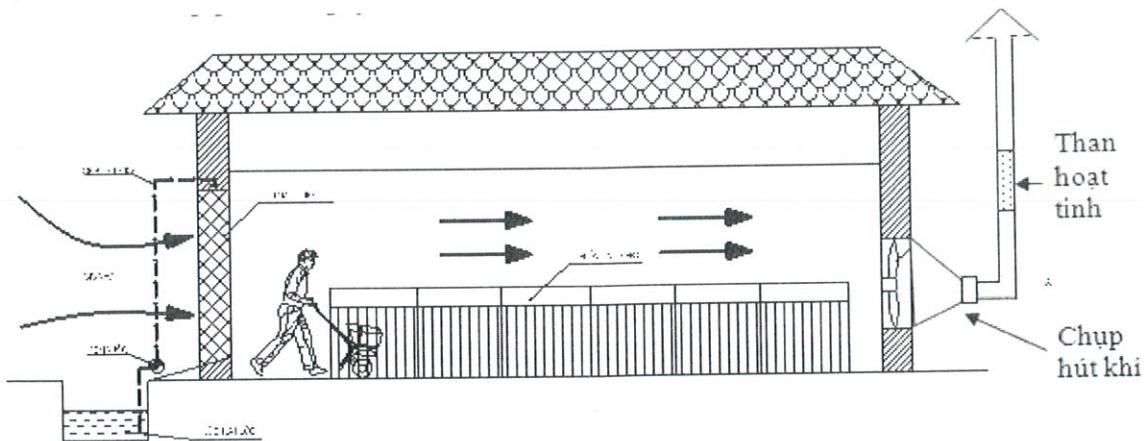
- **Nước khử trùng:** Khối lượng khoảng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày dạng phun sương kèm hóa chất diệt khuẩn. Chủ yếu sử dụng trong chuồng nuôi. Nước tại hố khử trùng xe được thu gom, lắng cặn rồi tuần hoàn tái sử dụng.

Như vậy có thể thấy rằng việc chăn nuôi gà lấy trứng không phát sinh nước thải thường xuyên và quy mô rất nhỏ.

## 2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Các khu chuồng nuôi đều được bố trí hệ thống làm máy và thông gió tốt. Chuồng nuôi được thiết kế kín gió, phía đầu chuồng bố trí hệ thống tâm cooling pads làm mát, tại chuồng lắp đặt 4 quạt 50 in, tạo áp suất âm trong chuồng.

- Để tăng hiệu quả xử lý mùi hôi thì sau mỗi quạt hút Trang trại sẽ bố trí chụp hút để thu gom khí phát sinh từ chuồng nuôi, chủ yếu là  $H_2S$  và  $NH_3$ . Các chụp hút được nối với hệ thống ống dẫn, khí thải chứa mùi theo hệ thống đường ống dẫn vào ống thải và trong ống thải bố trí các lớp than hoạt tính để hấp phụ khí gây mùi (hình 4).



**Hình 4. Hệ thống làm mát và xử lý khí trong chuồng nuôi**

- Dùng chế phẩm EM pha với nước sạch (nước giếng hoặc nước máy được đỗ ổn định) theo tỷ lệ pha 1lít EM cho 200 – 500 lít nước. Phun đều cho chuồng nuôi, 3 – 5 ngày phun một lần.

- Giữ cho chuồng nuôi luôn thông thoáng, nhiệt độ bên trong chuồng luôn ở mức phù hợp với quá trình sinh trưởng và phát triển của gà đồng thời hạn chế hoạt động của các vi sinh vật yếm khí.

- Toàn bộ khuôn viên trang trại thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, trồng cỏ, nhiều cây xanh, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hấp thụ khí, giảm sự phát tán của các khí và mùi ra môi trường xung quanh.

### \* Đánh giá biện pháp giảm thiểu:

- *Ưu điểm:* Biện pháp dễ thực hiện. Chi phí thấp.
- *Nhược điểm:* Biện pháp cần phải được thực hiện hằng ngày.
- *Mức độ khả thi:* Có tính khả thi cao.
- *Hiệu quả của biện pháp:* Biện pháp thực hiện sẽ giảm thiểu được mùi hôi thoát ra từ hoạt động chăn nuôi, hệ thống xử lý nước thải.

## 2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

### a. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án ước tính khoảng 1,5 kg/ngày.đêm. Lượng rác này được công nhân vệ sinh thu gom hằng ngày và tập kết về tại một điểm, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng trên địa bàn định kỳ đến thu gom và đưa đi xử lý đúng nơi quy định.

Để thuận tiện cho việc thu gom rác thải sinh hoạt, dự án sẽ bố trí các thùng rác di động tại nhà ăn cũng như tại các kho, công nhân vệ sinh sẽ thu gom rác thải định kỳ theo ca.

- Đối với chất thải thông thường: gồm thùng giấy, bao nilong, bao PE sẽ thu gom tập trung vào trong kho để tái sử dụng hay bán phế liệu.

Đánh giá biện pháp giảm thiểu chất thải rắn và chất thải nguy hại:

+ *Ưu điểm*: Đơn giản, dễ áp dụng.

+ *Mức độ khả thi*: Tương đối cao.

+ *Hiệu quả xử lý*: đảm bảo hiệu quả thu gom và quản lý các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

### b. Chất thải rắn chăn nuôi

- Chất thải rắn phát sinh trong quá trình chăn nuôi chủ yếu là phân tươi; tàn dư thức ăn; chất độn chuồng (*mạt cua, rom, trúu*). Thành phần chính của chất thải là các chất hữu cơ dễ phân huỷ, khi phân huỷ sẽ gây mùi hôi thối khó chịu, tạo môi trường thuận lợi cho các vi sinh vật phát triển.

Theo các số liệu của các trang trại chăn nuôi quy mô tương tự và số liệu của Chủ dự án cung cấp thì phân gà được thu gom định kỳ 6 tháng 1 lần. Mỗi lần khoảng 10 tấn. Như vậy, hàng năm lượng phân gà thu gom của trang trại là: 10 tấn x 2 lần = 20 tấn/năm. Tương đương 54,79 kg/ngày.

- Bố trí một nơi riêng ở cuối khu chăn nuôi để làm hầm ủ phân, nhà chứa phân được lợp mái, xây tường bao, nền láng xi măng đảm bảo chất thải không tràn ra ngoài gây ô nhiễm. Phân phải ủ nhiệt sinh học theo quy định.

- Sát nơi chứa phân bố trí nơi mổ khám xác gà chết và tiêu hủy (nên xây bể chứa dung tích  $0,5 - 1m^3$ , hình chữ nhật và có 2/3 chiều cao bể nằm chìm dưới đất, bể có nắp đậy kín và khoét 1 lỗ để đưa xác chết vào, hàng tuần mở nắp bể phun sát trùng diệt khuẩn. Tuyệt đối không chôn lấp xác gà chết ngoài vườn hoặc vứt ra môi trường xung quanh.

### c. Chất thải nguy hại

- Các vỏ bao bì đựng thuốc thú y, hoá chất, sau khi sử dụng được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Chất thải nguy hại được thu gom bảo quản đúng quy định, định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng đem đi xử lý theo QCVN 07: 2009/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xác vật nuôi bị chết không rõ nguyên nhân và do mắc dịch bệnh đều được báo cáo với kĩ sư của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam cùng với cơ quan thú y có biện pháp tiêu huỷ, xử lý theo đúng quy trình hiện hành.

#### **2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường**

- Trồng và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.

- Khu văn phòng làm việc, khu sinh hoạt của công nhân được bố trí cách xa khu vực chuồng nuôi để giảm thiểu ảnh hưởng tiếng kêu của lợn.

- Kiểm tra thường xuyên và siết lại các ốc, vít bị lỏng, bảo dưỡng định kỳ các máy bơm, máy phát điện,... nhằm hạn chế các nguồn phát sinh tiếng ồn.

- Máy phát điện được đặt trong 1 buồng kín để che nắng, che mưa và giảm thiểu tiếng ồn ra xung quanh trong khi hoạt động. Máy móc đảm bảo mua mới, hiện đại. Đồng thời, phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy, tránh tiêu hao nhiều nhiên liệu và tăng tiếng ồn, độ rung.

#### **2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành**

##### **a. Tiêu hủy để dập dịch**

Trường hợp gà chết do các dịch bệnh có nguy cơ lây lan trong đàn và ra cộng đồng cần phải tiêu hủy một phần hoặc cả đàn để dập dịch.

Việc vận chuyển xác chết và gà có bệnh đã tiêu hủy sẽ làm tăng nguy cơ lây lan dịch bệnh ra bên ngoài do bệnh phát tán trong không khí. Do đó, phương pháp tiêu hủy tại chỗ sẽ đảm bảo an toàn phòng dịch.

Khi xảy ra đại dịch, chủ trang trại sẽ tuân thủ theo hướng dẫn tại phục lục 06 của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn để đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp.

- Báo cáo với các cơ quan có chức năng để phối hợp dập dịch và công bố dịch bệnh trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Huy động nhân lực, phương tiện để nhanh chóng tiêu hủy dịch bệnh.

- Sau khi xác định khối lượng gà cần tiêu hủy sẽ lựa chọn vị trí thích hợp để đào hố chôn lấp. Vị trí phải cao ráo, không bị ngập úng vào mùa mưa nhưng

phải cách nhà dân, giếng nước, khu chuồng nuôi từ 30-100m. Quy trình và hồ chôn lấp cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

- Khu vực chuồng trại, dụng cụ nuôi gà, các phương tiện thiết bị máy móc và người tham gia để dập dịch phải được khử trùng sau khi hoàn thành dập dịch bằng chlorine 2-5%, BKC 80%, Formol,...

- Tùy theo loại dịch bệnh để có biện pháp xử lý và thời gian để trống chuồng trại và tái chăn nuôi phù hợp và đã được quy định cụ thể theo các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hiện hành.

### b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Thường xuyên kiểm tra các ống dẫn, nếu phát hiện có rò rỉ sẽ xử lý ngay; đồng thời tuyệt đối cấm lửa, hút thuốc, dùng đèn dầu gần khu vực này.

- Các thiết bị như đồng hồ đo điện, dây dẫn,... sẽ được kiểm định trước khi đưa vào lắp đặt, khi đưa vào sử dụng thì định kỳ được kiểm tra và hiệu chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra các khu vực có nguy cơ xảy ra cháy nổ cao (như: khu vực đặt máy phát điện, nhà kho, nhà bếp, ống dẫn khí gas,...).

- Trang bị đầy đủ dụng cụ chữa cháy (như: bình chữa cháy khí CO<sub>2</sub>, phun bọt, máy bơm nước, bể chữa cháy và ống nước). Thường xuyên kiểm tra và đảm bảo thiết bị luôn ở trạng thái sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Huấn luyện cho công nhân viên về công tác PCCC và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở họ phải chấp hành các nguyên tắc, quy định về PCCC.

- Khi xuất hiện sự cố cháy cần: Huy động nhanh nhất các lực lượng, phương tiện để dập tắt ngay đám cháy; tập trung cứu người, cứu tài sản và chống cháy lan; thống nhất chỉ huy, điều hành trong chữa cháy.

### c. Các biện pháp xử lý nước ngầm để phục vụ sinh hoạt

Chất lượng nước ngầm khu vực dự án nằm trong giới hạn của QCVN 09:2023/BTNMT và QCVN 01-1:2018/BYT. Chủ dự án cần thường xuyên kiểm tra chất lượng nước để có biện pháp xử lý để đảm bảo việc cung cấp nước sinh hoạt cho công nhân viên trong trang trại.

## 2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi

Dự án tái sử dụng 100% nước thải phát sinh nên không xả thải trực tiếp vào công trình thủy lợi.

### 3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Song song với quá trình san gạt mặt bằng và xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, các hạng mục công trình, Chủ dự án cũng đồng thời xây dựng và lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường, chi tiết được thể hiện tại bảng dưới đây.

**Bảng 7. Các công trình xử lý môi trường và kinh phí thực hiện**

TT	Tên công trình	Tiến độ thực hiện	Kinh phí tạm tính (đồng)
1	Hệ thống mương thoát nước	Quý I-II/2025	60.000.000
2	Thùng chứa rác sinh hoạt	Quý I-II/2025	5.000.000
3	Hầm tự hoại 3 ngăn	Quý I-II/2025	20.000.000
4	Hồ sinh học	Quý I-II/2025	70.000.000
5	Trồng cây xanh	Quý I-II/2025	20.000.000
6	Kinh phí khác		10.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>185.000.000</b>

#### **4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo**

##### **4.1. Phương pháp áp dụng trong quá trình thực hiện báo cáo**

###### **a. Phương pháp thống kê**

Phương pháp này nhằm thu thập và xử lý các số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực thực hiện dự án.

Tiến hành điều tra, khảo sát khu vực dự án nhằm cập nhật, bổ sung các tài liệu mới nhất, cũng như khảo sát hiện trạng môi trường khu vực dự án.

###### **b. Phương pháp so sánh**

Nghiên cứu các diễn biến môi trường tại một số các công trình có tính chất tương tự để dự báo các tác động có thể xảy ra đối với các yếu tố: địa chất, khí hậu, chất lượng nước, chất thải rắn, tiếng ồn,... dựa trên trại các TCVN, QCVN để đánh giá được mức độ ô nhiễm do các tác động của dự án gây ra.

###### **c. Phương pháp đánh giá nhanh**

Áp dụng theo quy định của tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập năm 1993 để xác định tải lượng của các chất ô nhiễm dựa vào hệ số ô nhiễm đối với các thành phần môi trường.

###### **d. Phương pháp ma trận**

Phối hợp liệt kê các hoạt động phát triển với liệt kê các nhân tố môi trường bị tác động từ đó đánh giá tổng hợp các tác động tới môi trường của dự án. Phương pháp có độ tinh cậy cao để trên trại đó đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động và phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường có tính khả thi.

###### **e. Phương pháp mô hình hóa**

Phương pháp này được sử dụng để mô phỏng và dự báo mức độ, phạm vi tác động của Dự án đến môi trường xung quanh trên trại áp dụng các mô hình toán học. Đặc biệt là mô hình hóa tải lượng và sự phát tán của bụi và khí thải trong không khí.

### f. Phương pháp bản đồ

Dựa trên trại thực hiện các biện pháp đánh giá số liệu, tài liệu thu thập được, áp dụng các kỹ thuật công nghệ GIS để xây dựng các sơ đồ, bản đồ trong báo cáo. Đây là phương pháp có nhiều ưu điểm trong việc mô hình hóa các hiện tượng tự nhiên và môi trường.

### g. Phương pháp thực địa và phân tích trong phòng thí nghiệm

Phương pháp này xác định các thông số về hiện trạng chất lượng môi trường không khí, môi trường nước và môi trường đất tại khu vực dự án. Khảo sát thực địa, thu thập thông tin, lấy mẫu và tiến hành phân tích trong phòng thí nghiệm để đối chiếu sau đó đưa ra đánh giá các thành phần môi trường tại địa điểm thực hiện dự án.

### h. Phương pháp lập bảng liệt kê

Được sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án và các tác động môi trường.

Những số liệu đã được xử lý bằng thống kê, tổng hợp phân tích, so sánh bằng các bảng biểu theo hệ thống xác định: Các thông tin cơ bản về địa bàn có dự án triển khai, số liệu về kinh tế - xã hội, các ngành nghề,...

### k. Phương pháp kế thừa

Tiếp cận với các dự án tương tự đã tiến hành trong và ngoài khu vực; sử dụng một số nội dung chính về điều kiện tự nhiên, địa chất công trình, địa chất thuỷ văn, của dự án,... Từ đó, có những nhận định sơ lược về hiện trạng môi trường dự án và đánh giá khả năng của các tác động khi dự án đi vào hoạt động.

#### 4.2. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Các đánh giá sử dụng trong báo cáo này đều dựa theo các tài liệu có tính pháp lý, có tính khoa học và độ chính xác cao. Việc đánh giá về các nguồn thải đều dựa theo các số liệu tính toán từ thực tế dự án, các tài liệu quy chuẩn về định mức nguồn thải (WHO). Các công thức sử dụng trong tính toán đều được các chuyên gia của Việt Nam và Thế giới về các lĩnh vực chuyên ngành đưa ra từ các công trình thực nghiệm.

Tuy nhiên, một số các đánh giá khác đang ở mức dự báo, vì vậy trong quá trình đi vào hoạt động từ các số liệu quan trắc được cập nhật, những dự báo này sẽ cần được điều chỉnh cho sát với thực tế hơn. Mức độ chi tiết và độ tin cậy của các phương pháp sử dụng được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 8. Tổng hợp mức độ tin cậy của các phương pháp ĐTM đã sử dụng

STT	Tên phương pháp	Mức độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp thống kê	Cao	Dựa vào các số liệu về điều kiện khí tượng, thủy văn từ Trang trại dự báo khí tượng thủy văn, Niên giám thống

STT	Tên phương pháp	Mức độ tin cậy	Nguyên nhân
			kê.
2	Phương pháp so sánh	Cao	Dựa theo số liệu thống kê chính thức của chủ dự án, thuyết minh dự án và các tài liệu tham khảo có liên quan để tính toán sau đó so sánh các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam.
3	Phương pháp đánh giá nhanh	Trung bình	Các dự báo đều dựa trên trại tính toán khoa học, tài liệu của WHO, các tài liệu có tính thực tế. Tuy nhiên, đôi lúc không hoàn toàn tương thích với các dự án cụ thể.
4	Phương pháp ma trận	Cao	Làm rõ mối quan hệ giữa nguyên nhân và hệ quả của các tác động môi trường trong một ma trận quan hệ thống nhất, phản ánh đúng vai trò của từng tác động do dự án gây ra.
5	Phương pháp mô hình hóa	Trung bình	Các mô hình được xây dựng dựa trên các số liệu trung bình, không đại diện cho dự án theo thời gian liên tục.
6	Phương pháp bản đồ	Cao	Dữ liệu đầu vào là các bản đồ thành phần có tính pháp lý cao, do đó kết quả có độ tin cậy cao.
7	Phương pháp thực địa và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao	Kết quả khảo sát thực địa và phòng thí nghiệm sẽ có mối quan hệ biện chứng với nhau. Dựa vào các phương pháp phân tích theo tiêu chuẩn Việt Nam sẽ phần nào giải thích cho các hiện tượng thực tế và ngược lại.
8	Phương pháp lập bảng liệt kê	Cao	Được sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án và các tác động môi trường. Các số liệu, tài liệu có tính pháp lý và độ tin cậy cao.
9	Phương pháp kế thừa	Cao	Dựa vào các tài liệu có nguồn gốc có giá trị pháp lý cao.

## Chương V

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### **1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) đề nghị cấp phép.
- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 1 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: Nước thải sau xử lý sẽ tích trữ trong hồ sinh học (không lót đáy) của dự án để tái sử dụng và tưới cây trong phạm vi dự án.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của trại sẽ đạt giới hạn cho phép của cột B, QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo bảng dưới đây.

**Bảng 9. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn trong nước thải đề nghị cấp phép**

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Giá trị C, cột B)
1	pH	-	5-9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
- + Vị trí xả thải: tọa độ VN2000: X = 418.778; Y=1.387.093.
- + Phương thức xả thải: thảm thấu tại hồ sinh học.
- + Nguồn tiếp nhận nước thải: đất trồng cây trong khuôn viên dự án.

#### **2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải**

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải phát sinh sau ống chụp quạt hút của trại chăn nuôi.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 2.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải: Dòng khí thải được thu gom bằng chụp sau các quạt hút của trại chăn nuôi.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải chăn nuôi của trại sẽ đạt giới hạn cho phép của:

  - QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
  - Vị trí, phương thức xả khí thải:

    - + Vị trí xả thải: tọa độ VN2000: X = 418.858; Y=1.387.103.
    - + Phương thức xả thải: Quạt cưỡng bức.

### **3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh:

  - + Tiếng do gà kêu.
  - + Tiếng ồn, độ rung do máy phát điện, xe vận chuyển,...

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo:

  - + QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

**Bảng 10. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA**

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

- + QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

**Bảng 11. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ**

Khu vực mục tiêu	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
	6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
Khu vực đặc biệt	60	55
Khu vực thông thường	70	60

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung theo tọa độ VN2000: X = 418.858; Y=1.387.103.

## Chương VI

### KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

#### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

##### 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 12. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường

TT	Loại công trình	thời gian bắt đầu	thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc vận hành thử nghiệm
I	Nước thải	7/2025	9/2025	$1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$
1	Bể tự hoại 3 ngăn			
2	Hồ sinh học			
3	Hồ sự cố			
II	Khí thải	7/2025	9/2025	$2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
1	Quạt hút			
2	Ống chụp			

##### 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Chủ dự án sẽ tiến hành xây dựng các công trình xử lý chất thải theo giấy phép môi trường; lập hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng (có biên bản bàn giao nghiệm thu giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công, giám sát thi công công trình xử lý chất thải) và có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý: Tháng 7 - 9/2025.

- Việc đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn); thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo quy định của các tiêu chuẩn, quy chuẩn cụ thể:

- **Đối với các mẫu không khí:** Đo trực tiếp đối với các chỉ tiêu: Bụi lơ lửng, độ ồn, độ rung...; Các chỉ tiêu như: CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>,... được hấp thụ trong dung dịch hấp thụ tương ứng như: PdCl<sub>2</sub>, TCM, Griss.

- **Đối với mẫu nước thải:** Lấy mẫu theo các tiêu chuẩn sau:

- + TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) - Chất lượng nước - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;
- + TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3: 2003) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;
- + TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) – Chất lượng nước – Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

**- Phương pháp bảo quản:**

Sau khi đã nạp mẫu vào bình chứa bổ sung hóa chất bảo quản theo chỉ tiêu phân tích, mã hóa mẫu và cho mẫu vào thùng bảo quản, vận chuyển về phòng thí nghiệm. Phương pháp bảo quản cụ thể:

- + pH, COD, BOD<sub>5</sub>: được đựng trong chai nhựa hoặc chai thủy tinh, nắp đầy bình để đuổi hết không khí và được làm lạnh đến giữa 1°C và 5°C.
- + Chất rắn lơ lửng, nitrat: được đựng trong chai nhựa hoặc chai thủy tinh và được làm lạnh đến giữa 1°C và 5°C.

**- Vận chuyển mẫu:**

Các loại nước, đặc biệt là nước ngọt, nước thải và nước dưới đất dễ bị biến đổi do những phản ứng vật lý, hóa học hoặc sinh học xảy ra giữa thời gian lấy mẫu và bắt đầu phân tích. Bản chất và tốc độ các phản ứng đó thường làm cho nồng độ cần xác định có thể khác biệt với nồng độ vốn có ở thời điểm lấy mẫu nếu không có các phòng ngừa trong quá trình lấy mẫu, vận chuyển và lưu giữ mẫu (đối với các chất cần xác định đặc biệt).

Vận chuyển các bình chứa mẫu cần được bảo vệ và làm kín để chúng không bị hỏng hoặc gây mất mát một phần mẫu trong khi vận chuyển. Vật liệu bao gói phải bảo vệ được các bình chứa khỏi bị nhiễm bẩn từ bên ngoài và bị vỡ, đặc biệt là gần các chỗ mở của bình chứa mẫu. Trong khi vận chuyển, các mẫu cần được bảo quản theo hướng dẫn nêu trong bảng 1 đến bảng 4 của TCVN 6663-3: 2008.

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3: 2003) về Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

## **2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật**

### **2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng**

#### **2.1.1. Giám sát chất lượng không khí xung quanh, môi trường an toàn lao động**

- Lưu lượng và các thông số đặc trưng: Độ ồn, Bụi lơ lửng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>, mùi hôi và các thông số liên quan khác.

- Vị trí quan trắc: gồm 1 điểm tại: Khu vực xây dựng chuồng nuôi.

- Tần suất giám sát: thường xuyên.
- So sánh với QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, Quyết định số 7540/2016/QĐ-BYT và các quy định khác.
- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

#### **2.1.2. Giám sát chất thải rắn**

- Các chỉ tiêu giám sát: khối lượng và thành phần chất thải.
- Vị trí quan trắc: 1 vị trí tại khu vực đê rác.
- Tần suất giám sát: thường xuyên.
- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

#### **2.1.3. Giám sát chất thải nguy hại**

- Các chỉ tiêu giám sát: Giám sát thành phần và khối lượng CTNH.
- Vị trí quan trắc: 1 vị trí tại Kho chứa CTNH.
- Tần suất giám sát: thường xuyên.
- Thực hiện thu gom, lưu trữ và quản lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

#### **2.1.4. Giám sát nước thải sinh hoạt**

- Lưu lượng và các thông số đặc trưng: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Vị trí quan trắc: 1 điểm: Sau hầm tự hoại 3 ngăn.
- Tần suất giám sát: thường xuyên.
- So sánh với QCVN 14:2008/BTNMT và các quy định khác.
- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

#### **2.1.5. Giám sát chất lượng nước sinh hoạt**

- Lưu lượng và các thông số đặc trưng: Áp dụng theo QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;
- Vị trí quan trắc: 01 điểm tại: Giếng khoan của dự án.
- Tần suất giám sát: thường xuyên.
- So sánh với QCVN 01-1:2018/BYT và các quy định khác.

- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

### **2.2.6. Giám sát khác**

Giám sát thường xuyên đối với hệ thống thu gom xử lý nước mưa; sự cố vỡ bờ hồ, taluy, hư hỏng các hạng mục công trình,... Giám sát sự cố cháy, nổ, mất an toàn lao động; và các biện pháp khắc phục kịp thời; giám sát việc bồi lấp dòng khe thoát nước lân cận dự án. Báo cáo đến cơ quan quản lý liên quan khi có các sự cố xảy ra.

## **2.2. Dự kiến giai đoạn vận hành**

### **2.2.1. Giám sát chất lượng không khí xung quanh, môi trường an toàn lao động**

- Lưu lượng và các thông số đặc trưng: Độ ồn, Bụi lơ lửng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>, mùi hôi và các chỉ tiêu liên quan khác.

- Vị trí quan trắc: gồm 1 điểm tại Khu vực nhà nuôi gà, ống chụp quạt hút.

Tọa độ: X = 418.858; Y=1.387.103.

- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

- So sánh với QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 30:2012/BTNMT, Quyết định số 7540/2016/QĐ-BYT và các quy định khác.

- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

### **2.2.2. Giám sát chất thải rắn**

- Các chỉ tiêu giám sát: khối lượng và thành phần chất thải.

- Vị trí quan trắc: gồm 1 điểm tại: Khu đê rác.

Tọa độ: Y=1.387.101      X=418.858.

- Tần suất giám sát: thường xuyên.

- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

### **2.2.3. Giám sát chất thải rắn nguy hại**

- Các chỉ tiêu giám sát: Giám sát thành phần và khối lượng CTNH.

- Vị trí quan trắc: 1 điểm tại Kho chứa CTNH.

Tọa độ: Y=1.387.105      X=418.862.

- Tần suất giám sát: thường xuyên.

- Thực hiện thu gom, lưu giữ và quản lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác.

- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

#### **2.2.4. Giám sát chất lượng nước thải**

- Lưu lượng và các thông số đặc trưng: Nhiệt độ, pH, SS, BOD<sub>5</sub>, COD, Coliform, coliform, salmonella, Sunfua (H<sub>2</sub>S), Amoni (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>- N), NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup> (tính theo N), PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật và các thông số khác.

- Vị trí quan trắc: 02 điểm gồm:

+ Đầu ra nước thải: Hồ sinh học.

Tọa độ: X = 418.778; Y=1.387.093.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- So sánh với: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B); QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B) và các quy định khác.

- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

#### **2.2.5. Giám sát chất lượng nước nước ngầm, nước chăn nuôi tưới cây anh hưởng đến nước ngầm**

- Quan trắc trữ lượng động, trữ lượng tĩnh và thành phần tính chất nước giếng. Áp dụng theo QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ngầm.

- Bao gồm 1 điểm quan trắc tại Giếng khoan của dự án.

Tọa độ: Y=1.387.021      X=418.894.

- Tần suất giám sát: thường xuyên;

- So sánh với QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ngầm và các quy định khác.

- Giám sát đột xuất: Khi có sự cố môi trường hoặc khi có ý kiến khiếu nại của người dân và chính quyền địa phương.

#### **2.2.6. Giám sát khác**

Giám sát thường xuyên đối với hệ thống thu gom xử lý nước mưa; các nguy cơ của hệ thống xử lý nước thải khi nước mưa tràn vào có thể gây quá tải, tràn nước thải ra ngoài, sự cố vỡ bờ hồ của các hạng mục xử lý... Giám sát sự cố cháy, nổ, mất an toàn tại hệ thống biogas; Giám sát các thiết bị phục vụ cho vận hành hệ thống xử lý nước thải (máy thổi khí, máy khuấy, máy châm Chlorine,...); Giám sát khí thải biogas dư; Giám sát chất lượng nước dùng trong chăn nuôi; Giám sát việc bồi lăng dòng suối lân cận dự án và các biện pháp khắc phục kịp thời. Báo cáo đến cơ quan quản lý liên quan khi có các sự cố xảy ra.

### **3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

Căn cứ vào số lượng mẫu, tần suất, số chỉ tiêu đã đưa ra để tính kinh phí cho việc giám sát chất lượng môi trường như sau.

Bảng 13. Dự trù kinh phí giám sát môi trường

<b>I. Giai đoạn thi công xây dựng</b>					
T T	Mẫu giám sát	Số lượng mẫu	Đơn giá (đồng/mẫu)	Tần suất giám sát	Thành tiền (Đồng)
1	Chất thải rắn thông thường và nguy hại	01	1.000.000	4 lần	4.000.000
2	Chất lượng nước thải (11 chỉ tiêu)	01	2.000.000	4 lần	8.000.000
3	Chất lượng nước sinh hoạt	01	2.000.000	4 lần	8.000.000
4	Viết Báo cáo quan trắc định kỳ 1 lần				6.000.000
5	Chi phí tạm tính xăng xe, công tác phí cho 1 lần lấy mẫu trong thời gian thi công				2.000.000
Tổng kinh phí giám sát môi trường tạm tính cho 1 lần					<b>28.000.000</b>
<b>II. Giai đoạn dự án đi vào hoạt động</b>					
T T	Mẫu giám sát	Số lượng mẫu	Đơn giá (đồng/mẫu)	Tần suất giám sát	Thành tiền (Đồng/lần)
1	Nước thải (13 chỉ tiêu)	02	2.000.000	3 tháng/lần	4.000.000
2	Chất lượng nước ngầm (10 chỉ tiêu)	01	1.800.000	3 tháng/lần	1.800.000
3	Chất thải rắn thông thường và nguy hại	02	1.000.000	3 tháng/lần	2.000.000
4	Chất lượng nước sinh hoạt	01	2.000.000	3 tháng/lần	2.000.000
5	Chất lượng không khí	01	1.200.000	3 tháng/lần	4.800.000
6	Viết Báo cáo quan trắc định kỳ 1 lần				6.000.000
6	Chi phí tạm tính xăng xe, công tác phí cho 1 lần lấy mẫu khi dự án đi vào hoạt động				2.000.000
Tổng kinh phí giám sát MT tạm tính cho 1 lần khi dự án đi vào hoạt động					<b>22.600.000</b>
Giám sát môi trường y tế 1 năm/lần					<b>25.000.000</b>

(Ghi chú: đơn giá của các thông số quan trắc môi trường được điều chỉnh theo thời điểm cụ thể).

## Chương VIII

### CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Chủ dự án cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về các số liệu, tài liệu được sử dụng trong báo cáo.
- Chủ dự án cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Chủ dự án cam kết đền bù thiệt hại do các sự cố về môi trường do dự án gây ra theo quy định của pháp luật.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc bản vẽ thiết kế thi công các công trình bảo vệ môi trường, kèm theo thuyết minh về quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa (nếu có);
- Các phiếu kết quả đo đặc, phân tích mẫu môi trường;
- Phiếu kiểm định, hiệu chuẩn của cơ quan, tổ chức có chức năng đối với các thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất thải đã được lắp đặt (nếu có);
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.



## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Client's name/ Tên khách hàng

: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN

Address/ Địa chỉ

: Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông

Monitoring site/ Địa điểm quan trắc

: Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng

Monitoring point/ Vị trí quan trắc

Thôn Tân Lợi, Xã Đăk Gănh, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông

Sample matrix/ Nền mẫu

: Nước ngầm giếng đào nhà ông Út (tọa độ: 12°32'22"N – 107°45'11"E)

Source of sample/ Nguồn mẫu

: Nước ngầm

Date of sampling/ Ngày lấy mẫu

: Quan trắc hiện trường

Date of analysis/ Ngày phân tích

: 24/09/2024

: 27/09/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 09:2023/BNM
1	pH (*)	-	7,25	TCVN 6492:2011 <sup>(D)</sup>	5,8 – 8,5
2	DO (*)	mg/L	6,3	TCVN 7325:2016 <sup>(D)</sup>	-
3	COD (*)	mg/L	ND (LOD = 2,2)	SMEWW 5220C:2023 <sup>(P)</sup>	-
4	BOD <sub>5</sub> (*)	mg/L	ND (LOD = 1,0)	SMWW 5210B:2023 <sup>(P)</sup>	-
5	TSS (*)	mg/L	ND (LOD = 1,0)	SMEWW 2540D:2023 <sup>(P)</sup>	-
6	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-NH3,B&F:2023 <sup>(P)</sup>	1
7	Tổng Coliform (*)	MPN/100mL	1,3 x 10 <sup>2</sup>	SMEWW 9221 B:2023 <sup>(P)</sup>	3
8	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P) (*)	mg/L	0,09	SMEWW 4500-P.E:2023 <sup>(P)</sup>	-
9	Độ cứng (Tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)	mg/L	160	SMEWW 2340C:2023 <sup>(P)</sup>	500

## NOTE/ GHI CHÚ:

1. (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
2. (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đặc tại hiện trường
3. (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
4. ND: Not detected/ Không phát hiện

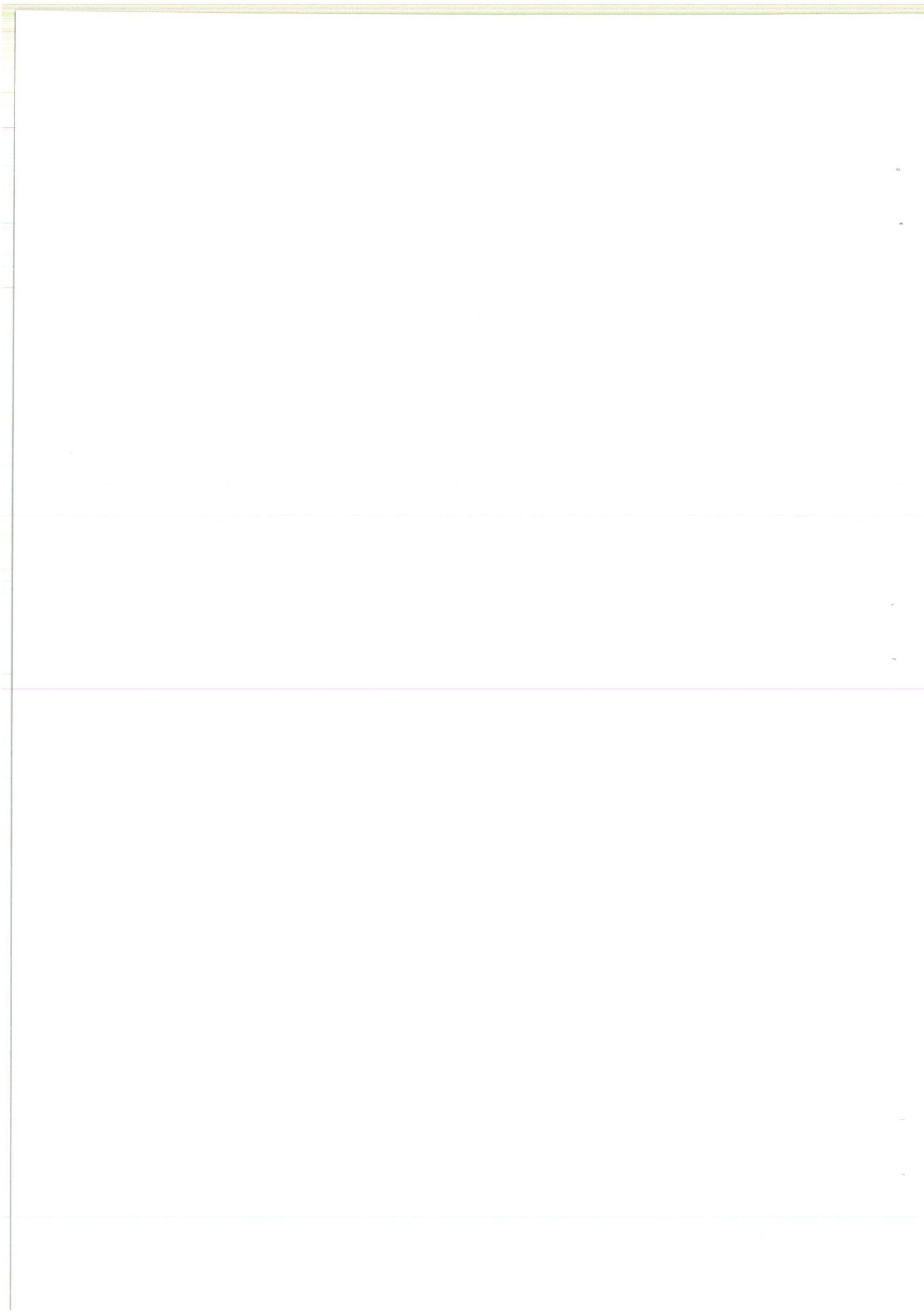
Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Kiều Hoàng An



Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sacky Saigon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật. The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (in full) without the written consent of Sacky Saigon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.





**TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Client's name/ Tên khách hàng

: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN

Address/ Địa chỉ

: Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông

Monitoring site/ Địa điểm quan trắc

 : Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng  
 thôn Tân Lợi, xã Đăk Gằn, huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông

Monitoring point/ Vị trí quan trắc

: Nước mặt suối quanh khu vực trại (tọa độ: 12°32'22"N – 107°45'13"E")

Sample matrix/ Nền mẫu

: Nước mặt

Source of sample/ Nguồn mẫu

: Quan trắc hiện trường

Date of sampling/ Ngày lấy mẫu

: 24/09/2024

Date of analysis/ Ngày phân tích

: 27/09/2024

**TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 08:2023/BTNMT
1	pH (*)	-	6,91	TCVN 6492:2011 <sup>(D)</sup>	6,5 – 8,5
2	DO (*)	mg/L	5,4	TCVN 7325:2016 <sup>(D)</sup>	-
3	COD (*)	mg/L	1,3	SMEWW 5220C:2023 <sup>(P)</sup>	-
4	BOD <sub>5</sub> (*)	mg/L	5	SMWW 5210B:2023 <sup>(P)</sup>	-
5	TSS (*)	mg/L	20	SMEWW 2540D:2023 <sup>(P)</sup>	-
6	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	0,42	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&F:2023 <sup>(P)</sup>	0,3
7	Tổng Coliform (*)	MPN/100mL	9,2 × 10 <sup>2</sup>	SMEWW 9221 B:2023 <sup>(P)</sup>	-
8	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-P.E:2023 <sup>(P)</sup>	-
9	Dầu mỡ (*)	mg/L	ND (LOD = 0,9)	SMEWW 5520B:2023 <sup>(P)</sup>	5,0

**NOTE/ GHI CHÚ:**

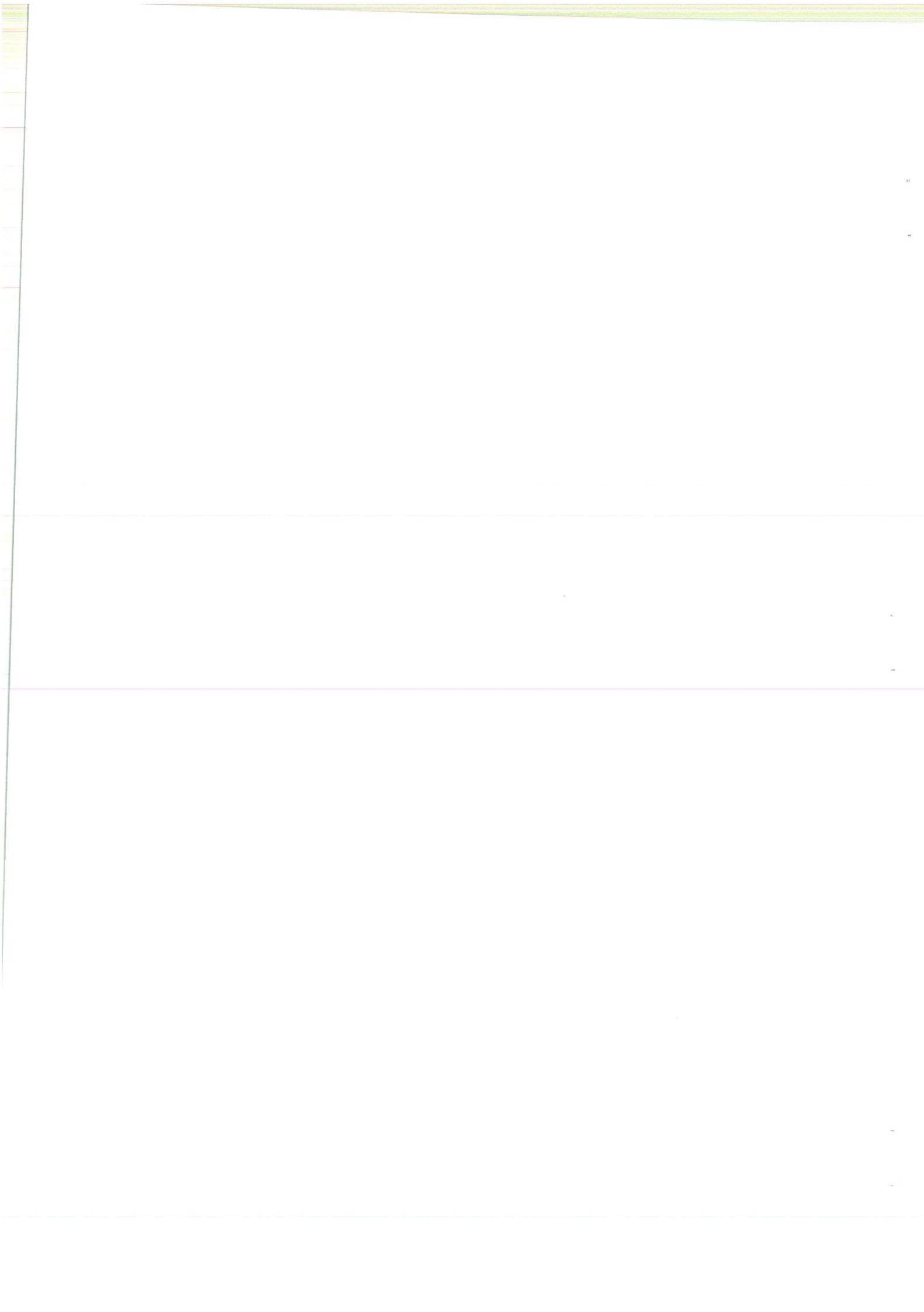
1. (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
2. (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đặc tại hiện trường
3. (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
4. ND: Not detected/ Không phát hiện

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

*Kien Hoang An*


Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sắc Kí. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật. / The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced in full without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.







## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20240111-365

Date/ Ngày : 03/10/2024

Client's name/ Tên khách hàng

: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN

Address/ Địa chỉ

: Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông

Monitoring site/ Địa điểm quan trắc

: Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng  
Thôn Tân Lợi, Xã Đăk Găn, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông

Monitoring point/ Vị trí quan trắc

: Không khí khu vực trại phía Nam (tọa độ: 12°32'27"N – 107°45'18"E)

Sample matrix/ Nền mẫu

: Không khí xung quanh

Source of sample/ Nguồn mẫu

: Quan trắc hiện trường

Date of sampling/ Ngày lấy mẫu

: 24/09/2024

Date of analysis/ Ngày phân tích

: 27/09/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ(*)	°C	27,7	QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>	-
2	Độ ẩm(*)	%RH	65,4	QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>	-
3	Tiếng ồn (*)	dBA	60,3	TCVN 7878-2:2010 <sup>(D)</sup>	-
4	NO <sub>2</sub> (*)	µg/Nm <sup>3</sup>	41	TCVN 6137:2009 <sup>(L), (P)</sup>	200
5	SO <sub>2</sub> (*)	µg/Nm <sup>3</sup>	45	TCVN 5971:1995 <sup>(L), (P)</sup>	250
6	Bụi (*)	µg/Nm <sup>3</sup>	43	TCVN 5067:1995 <sup>(L), (P)</sup>	300
7	CO(*)	µg/Nm <sup>3</sup>	5.100	SKS-WI 15.03.A.05 <sup>(L), (P)</sup>	30.000

## NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đặc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- (L): Sampling methods/ Phương pháp lấy mẫu

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Kiều Hoàng An



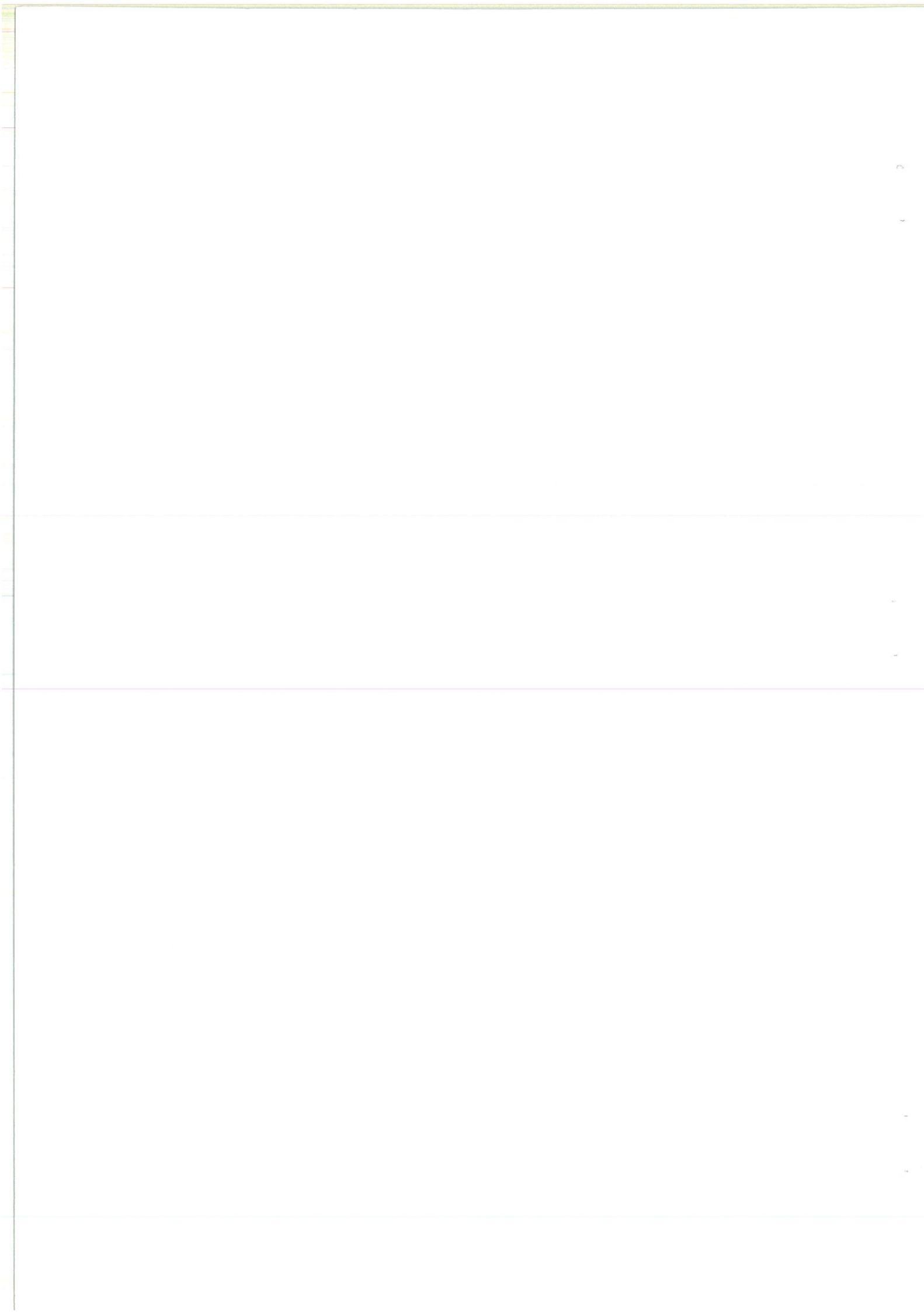
Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật / The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SACK KY SAI GON., JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn | cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com | (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory &amp; Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City







## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Client's name/ Tên khách hàng

Address/ Địa chỉ

Monitoring site/ Địa điểm quan trắc

Monitoring point/ Vị trí quan trắc

Sample matrix/ Nền mẫu

Source of sample/ Nguồn mẫu

Date of sampling/ Ngày lấy mẫu

Date of analysis/ Ngày phân tích

- : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN  
 : Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị Trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông  
 : Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng  
 : Thôn Tân Lợi, Xã Đăk Găm, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông  
 : Nước ngầm giếng đào nhà ông Út (tọa độ: 12°32'22"N – 107°45'11"E)  
 : Nước ngầm  
 : Quan trắc hiện trường  
 : 23/09/2024  
 : 27/09/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No./ STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 09:2023/BTNMT
1	pH (*)	-	7,37	TCVN 6492:2011 <sup>(D)</sup>	5,8 – 8,5
2	DO (*)	mg/L	7,2	TCVN 7325:2016 <sup>(D)</sup>	-
3	COD (*)	mg/L	ND (LOD = 2,2)	SMEWW 5220C:2023 <sup>(P)</sup>	-
4	BOD <sub>5</sub> (*)	mg/L	ND (LOD = 1,0)	SMWW 5210B:2023 <sup>(P)</sup>	-
5	TSS (*)	mg/L	ND (LOD = 1,0)	SMEWW 2540D:2023 <sup>(P)</sup>	-
6	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-NH3,B&F:2023 <sup>(P)</sup>	1
7	Tổng Coliform (*)	MPN/100mL	2,4 × 10 <sup>2</sup>	SMEWW 9221 B:2023 <sup>(P)</sup>	3
8	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-P.E:2023 <sup>(P)</sup>	-
9	Độ cứng (Tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)	mg/L	160	SMEWW 2340C:2023 <sup>(P)</sup>	500

### NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- ND: Not detected/ Không phát hiện

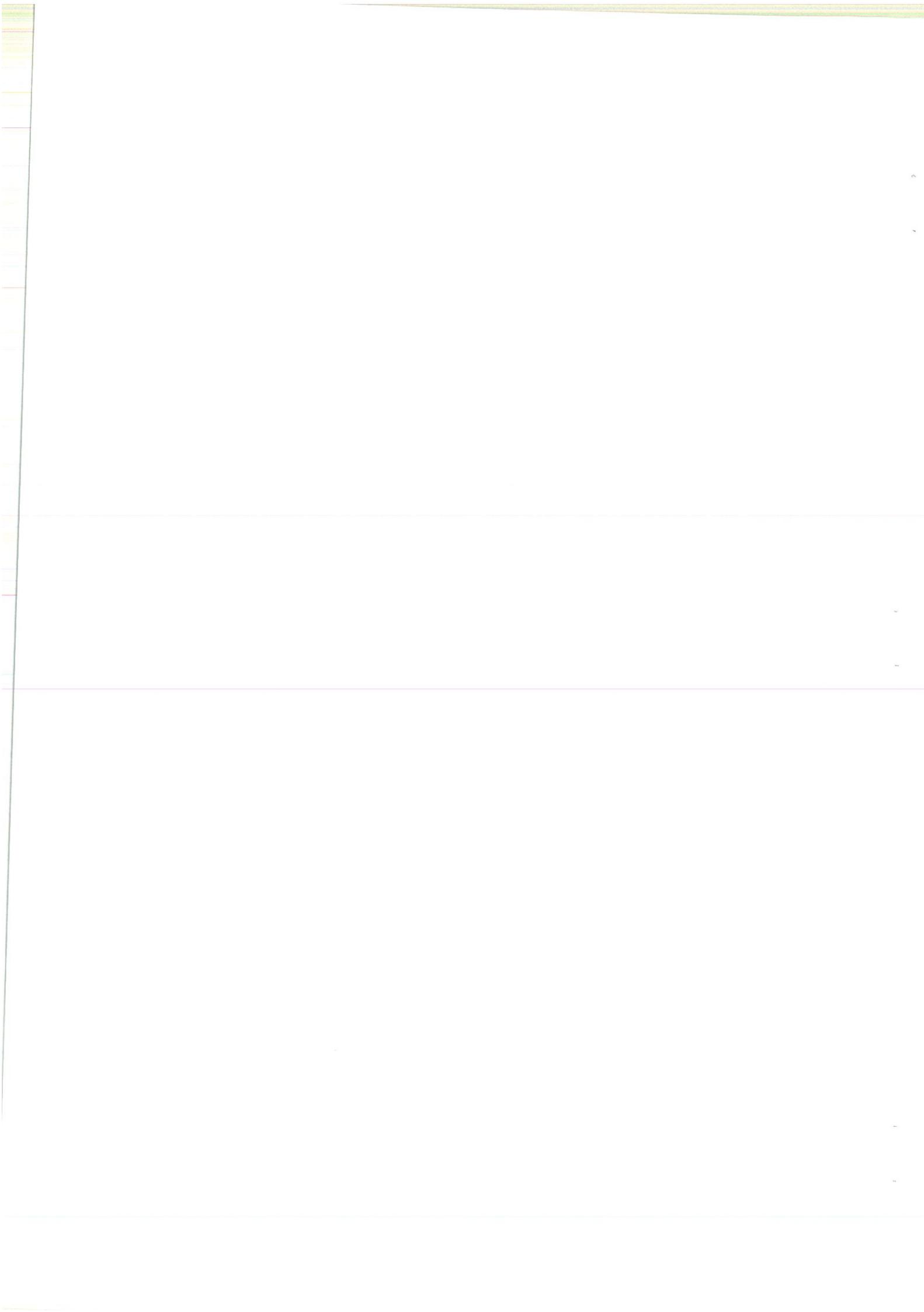
Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Nieu Hoang An



Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sacky. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật. / The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced in full without the written consent of Sacky Saigon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.







## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20240105-353  
Date/ Ngày : 03/10/2024Client's name/ Tên khách hàng  
Address/ Địa chỉ  
Monitoring site/ Địa điểm quan trắcMonitoring point/ Vị trí quan trắc  
Sample matrix/ Nền mẫu  
Source of sample/ Nguồn mẫu  
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu  
Date of analysis/ Ngày phân tích: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN  
: Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị Trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông  
: Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng  
Thôn Tân Lợi, Xã Đăk Gằn, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông  
: Nước mặt suối quanh khu vực trại (tọa độ: 12°32'22"N – 107°45'13"E")  
: Nước mặt  
: Quan trắc hiện trường  
: 23/09/2024  
: 27/09/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 08:2023/BTNMT
1	pH (*)	-	6,94	TCVN 6492:2011 <sup>(D)</sup>	6,5 - 8,5
2	DO (*)	mg/L	6,8	TCVN 7325:2016 <sup>(D)</sup>	-
3	COD (*)	mg/L	10	SMEWW 5220C:2023 <sup>(P)</sup>	-
4	BOD <sub>5</sub> (*)	mg/L	4	SMWW 5210B:2023 <sup>(P)</sup>	-
5	TSS (*)	mg/L	18	SMEWW 2540D:2023 <sup>(P)</sup>	-
6	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&F:2023 <sup>(P)</sup>	0,3
7	Tổng Coliform (*)	MPN/100mL	1,3 x 10 <sup>2</sup>	SMEWW 9221 B:2023 <sup>(P)</sup>	-
8	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-P.E:2023 <sup>(P)</sup>	-
9	Dầu mỡ (*)	mg/L	ND (LOD = 0,9)	SMEWW 5520B:2023 <sup>(P)</sup>	5,0

## NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đặc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- ND: Not detected/ Không phát hiện

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

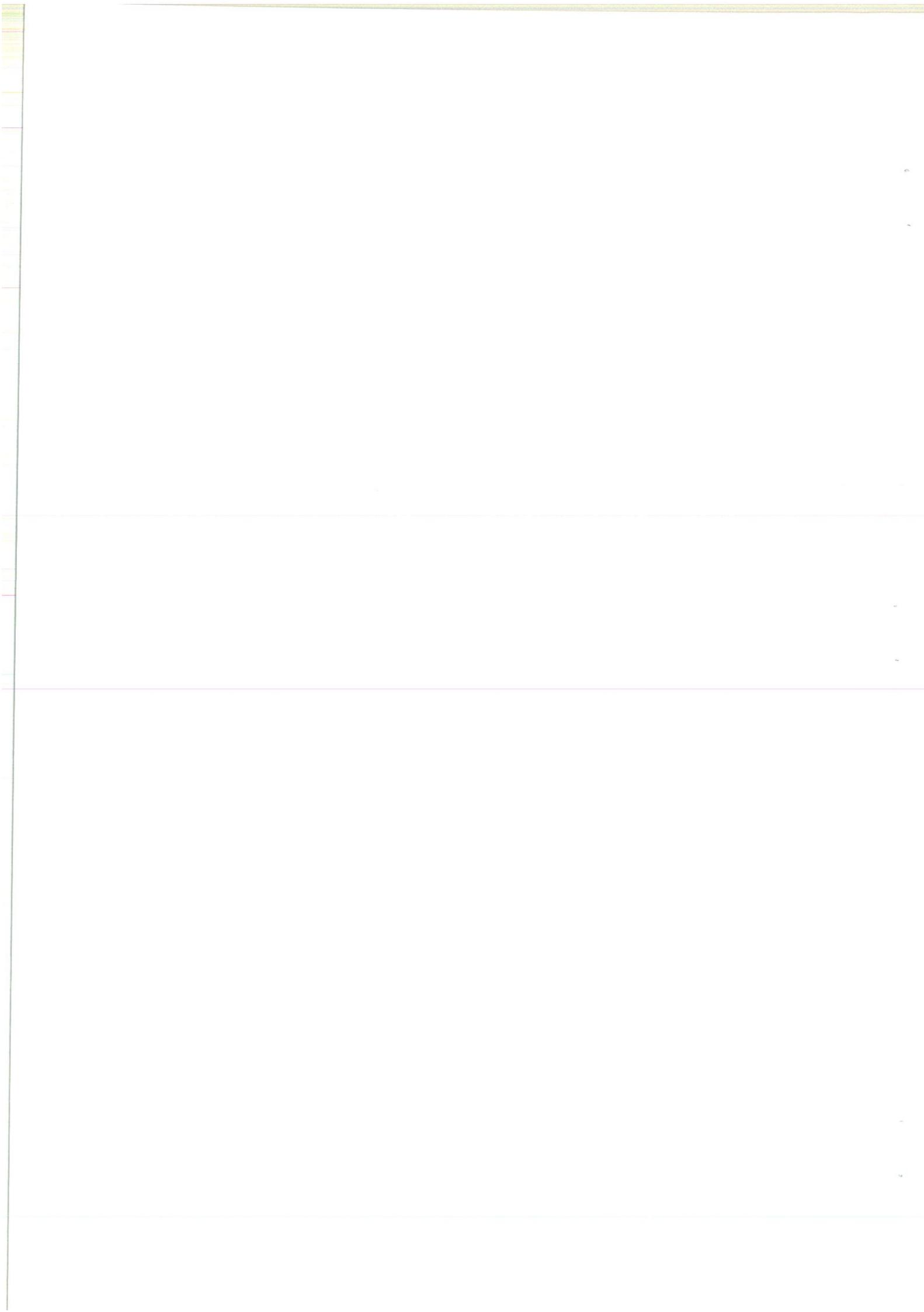
Khoa Hoàng An



Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sắc Ký Sài Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật. / The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced in full without the written consent of Sacky Saigon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SAC KY SAIGON., JSC







## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20240105-352  
Date/ Ngày : 03/10/2024

Client's name/ Tên khách hàng	: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN
Address/ Địa chỉ	: Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông
Monitoring site/ Địa điểm quan trắc	: Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng Thôn Tân Lợi, Xã Đăk Gằn, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông
Monitoring point/ Vị trí quan trắc	: Không khí khu vực trại phía Nam (tọa độ: 12°32'27"N – 107°45'18"E)
Sample matrix/ Nền mẫu	: Không khí xung quanh
Source of sample/ Nguồn mẫu	: Quan trắc hiện trường
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu	: 23/09/2024
Date of analysis/ Ngày phân tích	: 27/09/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 05:2023/BTNMT
1.	Nhiệt độ(*)	°C	28,2	QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>	-
2.	Độ ẩm(*)	%RH	65,7	QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>	-
3.	Tiếng ồn(*)	dBA	54,2	TCVN 7878-2:2010 <sup>(D)</sup>	-
4.	NO <sub>2</sub> (*)	µg/Nm <sup>3</sup>	35	TCVN 6137:2009 <sup>(L), (P)</sup>	200
5.	SO <sub>2</sub> (*)	µg/Nm <sup>3</sup>	39	TCVN 5971:1995 <sup>(L), (P)</sup>	250
6.	Bụi(*)	µg/Nm <sup>3</sup>	47	TCVN 5067:1995 <sup>(L), (P)</sup>	300
7.	CO(*)	µg/Nm <sup>3</sup>	5.100	SKS-WI 15.03.A.05 <sup>(L), (P)</sup>	30.000

## NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (L): Sampling methods/ Phương pháp lấy mẫu
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

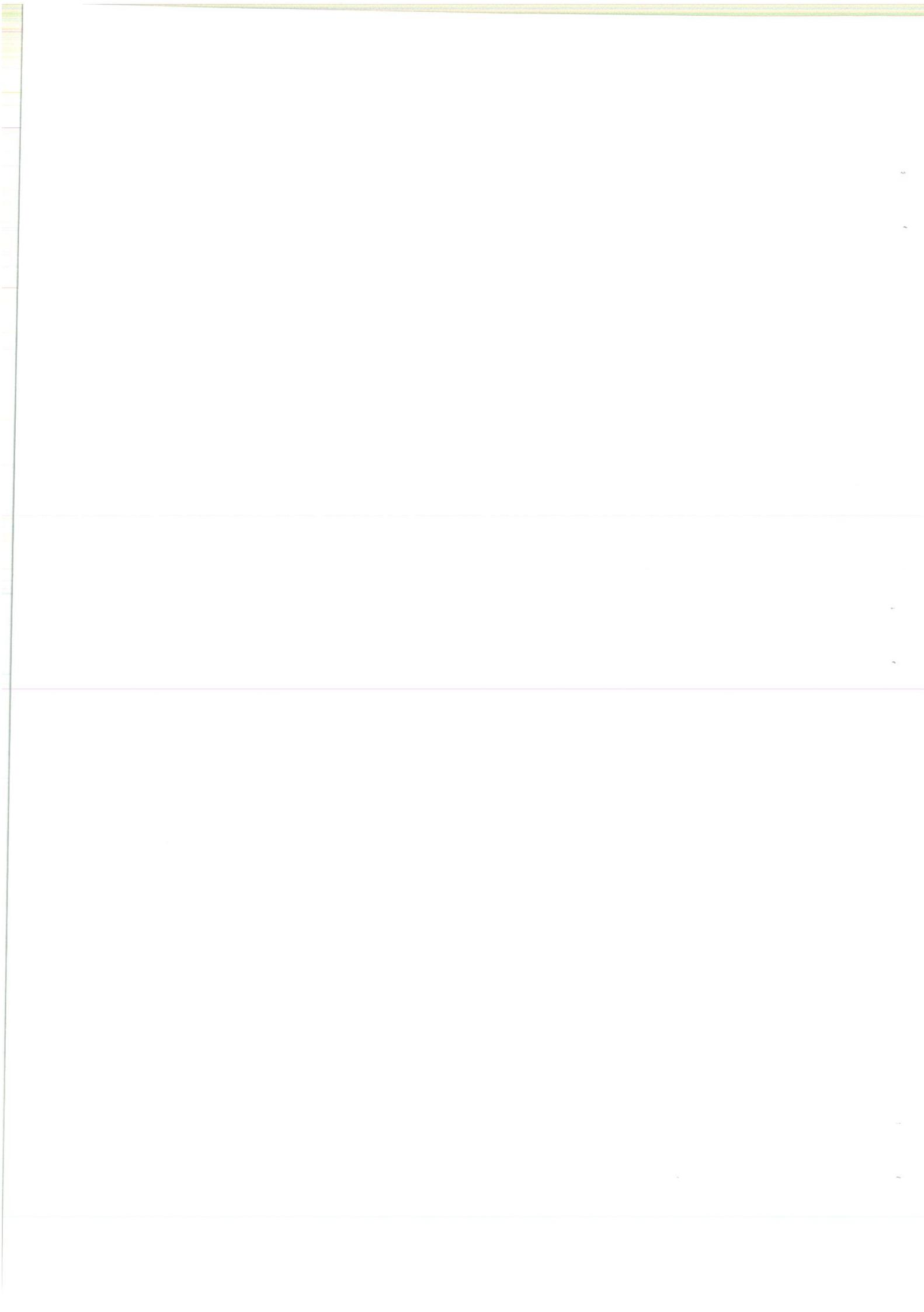
Kiều Hoàng An



Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sắc ký Sài Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced in full without the written consent of Sắc ký Sài Gòn. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SẮC KÝ SÀI GÒN, JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn | cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com | (+84) 9 3287 3278  
SKS Laboratory & Office: 40/7 Đồng Hưng Thuận 14B Street, Quarter 4, Đồng Hưng Thuận Ward, District 12, Ho Chi Minh City





## TEST REPORT / BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Client's name/ Tên khách hàng

Address/ Địa chỉ

Monitoring site/ Địa điểm quan trắc

Monitoring point/ Vị trí quan trắc

Sample matrix/ Nền mẫu

Source of sample/ Nguồn mẫu

Date of sampling/ Ngày lấy mẫu

Date of analysis/ Ngày phân tích

- : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN  
 : Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị Trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông  
 : Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng  
 : Thôn Tân Lợi, Xã Đăk Gằn, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông  
 : Nước ngầm giếng đào nhà ông Út (tọa độ: 12°32'22"N -- 107°45'11"E)  
 : Nước ngầm  
 : Quan trắc hiện trường  
 : 22/09/2024  
 : 27/09/2024

## TESTING RESULTS / KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 09:2023/BTNMT
1	pH (*)	-	7,33	TCVN 6492:2011 <sup>(D)</sup>	5,8 – 8,5
2	DO (*)	mg/L	7,9	TCVN 7325:2016 <sup>(D)</sup>	-
3	COD (*)	mg/L	ND (LOD = 2,2)	SMEWW 5220C:2023 <sup>(P)</sup>	-
4	BOD <sub>5</sub> (*)	mg/L	ND (LOD = 1,0)	SMWW 5210B:2023 <sup>(P)</sup>	-
5	TSS (*)	mg/L	ND (LOD = 1,0)	SMEWW 2540D:2023 <sup>(P)</sup>	-
6	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&F:2023 <sup>(P)</sup>	1
7	Tổng Coliform (*)	MPN/100mL	2,4 x 10 <sup>2</sup>	SMEWW 9221 B:2023 <sup>(P)</sup>	3
8	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-P.E:2023 <sup>(P)</sup>	-
9	Độ cứng (Tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)	mg/L	164	SMEWW 2340C:2023 <sup>(P)</sup>	500

### NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đặc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- ND: Not detected/ Không phát hiện

Laboratory/ Phòng thử nghiệm



Director/ Giám đốc

CỔ PHẦN

DỊCH VỤ SẮC KÝ

SÀI GÒN

MINH

PHAN BAO QUYNH

Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sắc Ký Sài Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật. / The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (in full) without the written consent of Sac Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SAC KY SAI GON., JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn | cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com | (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory &amp; Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City







## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Client's name/ Tên khách hàng

Address/ Địa chỉ

Monitoring site/ Địa điểm quan trắc

Monitoring point/ Vị trí quan trắc

Sample matrix/ Nền mẫu

Source of sample/ Nguồn mẫu

Date of sampling/ Ngày lấy mẫu

Date of analysis/ Ngày phân tích

- : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN  
 : Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị Trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông  
 : Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng  
 : thôn Tân Lợi, Xã Đăk Gằn, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông  
 : Nước mặt suối quanh khu vực trại (tọa độ: 12°32'22"N – 107°45'13"E)  
 : Nước mặt  
 : Quan trắc hiện trường  
 : 22/09/2024  
 : 27/09/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 08:2023/BTNMT
1	pH (*)	-	6,96	TCVN 6492:2011 <sup>(D)</sup>	6,5 – 8,5
2	DO (*)	mg/L	6,4	TCVN 7325:2016 <sup>(D)</sup>	-
3	COD (*)	mg/L	13	SMEWW 5220C:2023 <sup>(P)</sup>	-
4	BOD <sub>5</sub> (*)	mg/L	4	SMWW 5210B:2023 <sup>(P)</sup>	-
5	TSS (*)	mg/L	17	SMEWW 2540D:2023 <sup>(P)</sup>	-
6	Amoni (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-NH3,B&F:2023 <sup>(P)</sup>	0,3
7	Tổng Coliform (*)	MPN/100mL	5,4 x 10 <sup>2</sup>	SMEWW 9221 B:2023 <sup>(P)</sup>	-
8	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P) (*)	mg/L	ND (LOD = 0,01)	SMEWW 4500-P.E:2023 <sup>(P)</sup>	-
9	Dầu mỡ (*)	mg/L	ND (LOD = 0,9)	SMEWW 5520B:2023 <sup>(P)</sup>	5,0

## NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đặc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- ND: Not detected/ Không phát hiện

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

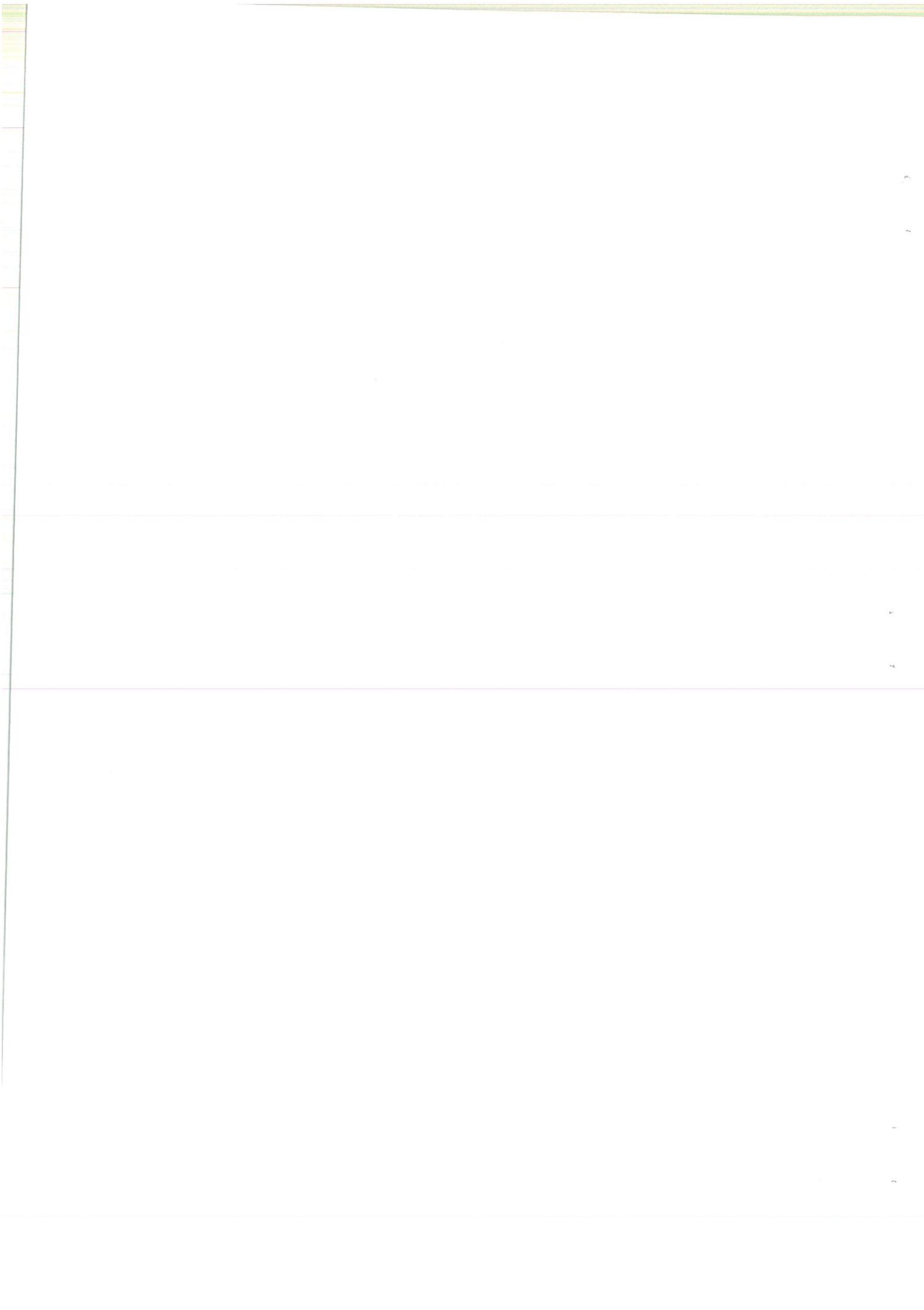
Kiều Hoàng An



Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sacky Saigon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật. The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced in full without the written consent of Sac Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SAC KY SAI GON, JSC







## TEST REPORT / BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20240104-349

Date/ Ngày : 03/10/2024

Client's name/ Tên khách hàng  
Address/ Địa chỉ

Monitoring site/ Địa điểm quan trắc

Monitoring point/ Vị trí quan trắc  
Sample matrix/ Nền mẫu  
Source of sample/ Nguồn mẫu  
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu  
Date of analysis/ Ngày phân tích

: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐAKGREEN  
 : Số nhà 130, Tổ dân phố 5, Thị Trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông  
 : Trại chăn nuôi gà đẻ trứng hộ gia đình ông Đào Mạnh Hùng  
 : Thôn Tân Lợi, Xã Đăk Gằn, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông  
 : Không khí khu vực trại phía Nam (tọa độ: 12°32'27"N – 107°45'18"E)  
 : Không khí xung quanh  
 : Quan trắc hiện trường  
 : 22/09/2024  
 : 27/09/2024

## TESTING RESULTS / KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ(*)	°C	27,9	QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>	-
2	Độ ẩm(*)	%RH	64,8	QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>	-
3	Tiếng ồn(*)	dBA	56,7	TCVN 7878-2:2010 <sup>(D)</sup>	-
4	NO <sub>2</sub> (*)	µg/Nm <sup>3</sup>	37	TCVN 6137:2009 <sup>(L), (P)</sup>	200
5	SO <sub>2</sub> (*)	µg/Nm <sup>3</sup>	42	TCVN 5971:1995 <sup>(L), (P)</sup>	250
6	Bụi (*)	µg/Nm <sup>3</sup>	43	TCVN 5067:1995 <sup>(L), (P)</sup>	300
7	CO(*)	µg/Nm <sup>3</sup>	4.800	SKS-WI 15.03.A.05 <sup>(L), (P)</sup>	30.000

## NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được công nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- (L): Sampling methods/ Phương pháp lấy mẫu

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Kiều Hoàng An



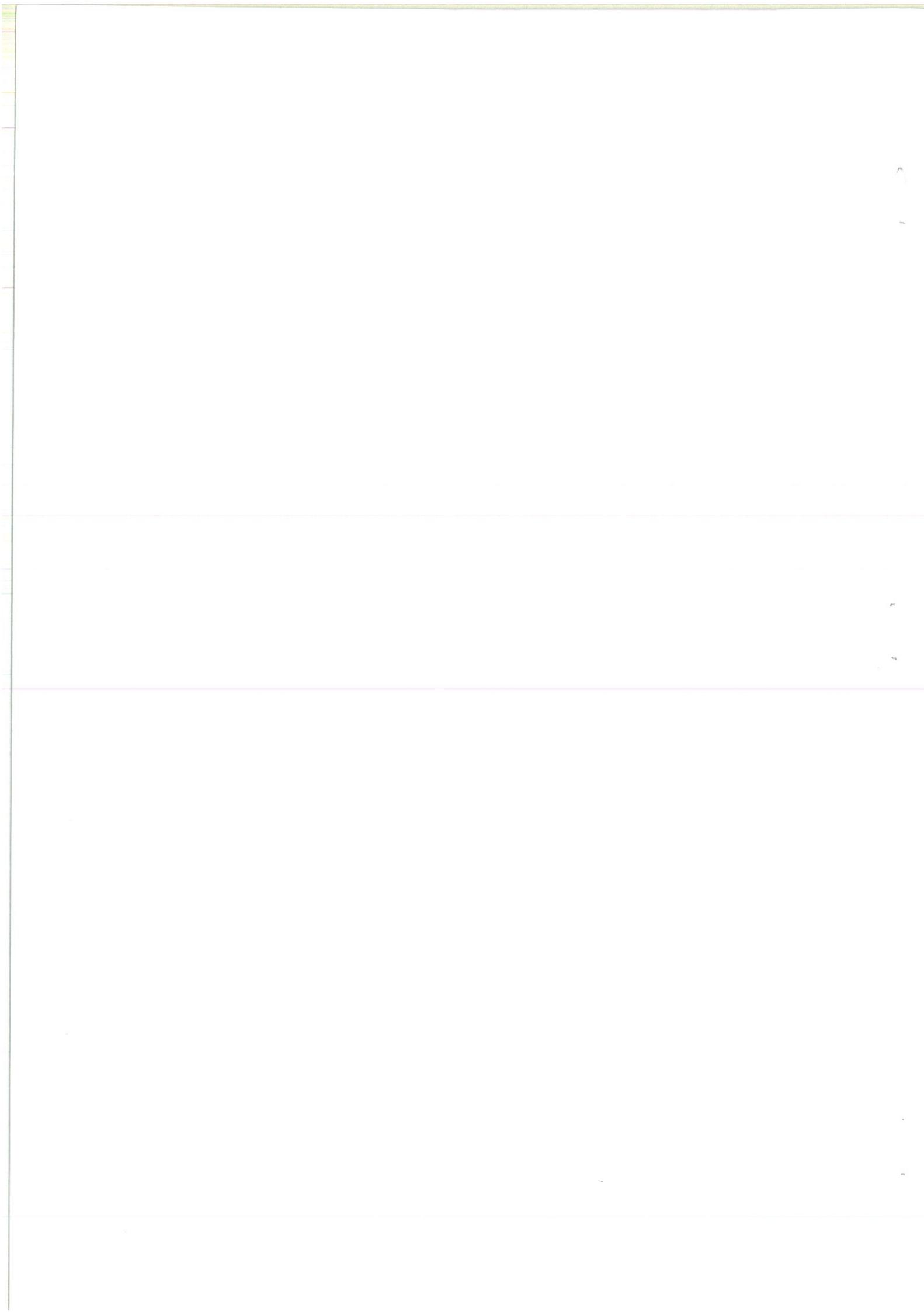
Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sắc ký Sài Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật. / The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client. We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced [unless in full] without the written consent of Sac Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SAC KY SAI GON., JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn | cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com | (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory &amp; Office: 40/7 Dong Hung Thuận 14b Street, Quarter 4, Đông Hưng Thuận Ward, District 12, Ho Chi Minh City





BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Xác nhận của cơ quan  
cố vấn Quốc An

13/4/2002

Nhà chung cấp tài sản cho cá nhân  
Đỗ Minh Hùng sinh năm 1975  
Cử số 0101000021 Địa chỉ số 46/13/16/29 Khu Phố 14  
Huyện Bình Tân Thành Phố Hồ Chí Minh Việt Nam

000.58.CN.9037

GIÁM ĐỐC  
LAI VĂN CÚ  
11/4/2002

Chuyển sang một nhà riêng cũt Hòn Núm song đê  
hàng năm khác. Thời gian từ 25/03/2002/

GIÁM ĐỐC  
LAI VĂN CÚ  
11/4/2002

Chuyển sang một nhà riêng cũt Hòn Núm song đê  
hàng năm khác. Thời gian từ 25/03/2002/

GIÁM ĐỐC  
LAI VĂN CÚ  
11/4/2002

L. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất

Ông Dương Công Quán  
Nam sinh 1953 CMND số 24534922  
Địa chỉ thường trú: Tổ 12, Xã Diên Hải, Huyện Diên Hải, Tỉnh Ninh Thuận

DB 131915

Nhà chung cấp tài sản không được xác nhận an ninh bù  
nurse. Ngày tháng năm 2002/04/2002/



**II. THÔNG ĐIẤT, NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẦN HẾT VỚI ĐẤT**

**L. THÔNG ĐIẤT:**

a. Địa chỉ thửa đất: Tron Tau Ley, xã Dak Gia, huyện Dak Mil, tỉnh Dak Nông

b. Các thông tin về thửa đất:

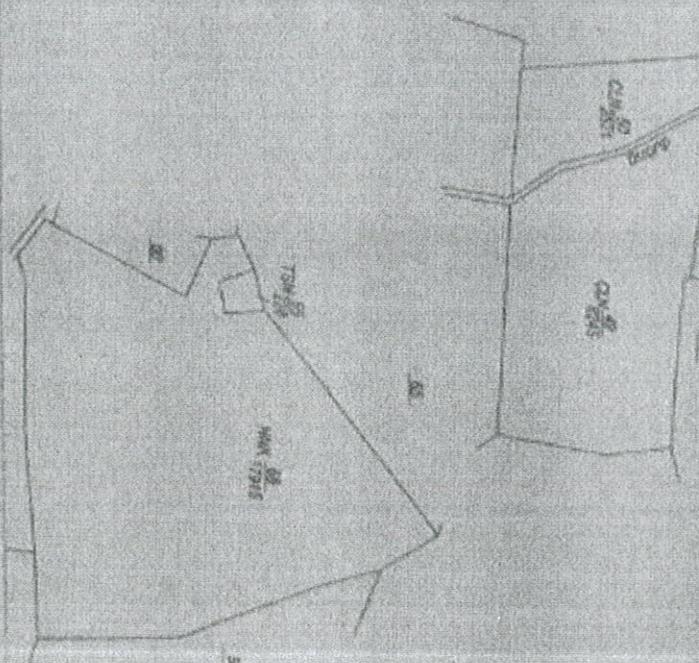
Tổ ban	Địa chỉ	Địa tích (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Niệm giá sử dụng
104	49	8245	Sử dụng nông lâm	Đất trồng cây lâm	Đến ngày 01/7/2064	Nhận thửa thuận đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tỷ lệ sử dụng đất
104	50	2571	Sử dụng nông lâm	Đất trồng cây lâm	Đến ngày 01/7/2064	Nhận thửa thuận đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tỷ lệ sử dụng đất
104	55	228	Sử dụng nông lâm	Đất trồng cây lâm	Đến ngày 01/7/2064	Nhận thửa thuận đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tỷ lệ sử dụng đất
104	66	17915	Sử dụng nông lâm	Đất trồng cây lâm	Đến ngày 15/10/2022	Nhận thửa thuận đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tỷ lệ sử dụng đất

2. Nhà ở:
3. Công trình xây dựng khác:
4. Rừng sản xuất và rừng trồng:
5. Cây lùn nứa:
6. Gia súc, Khác

Dak Nông, ngày 25 tháng 10 năm 2022

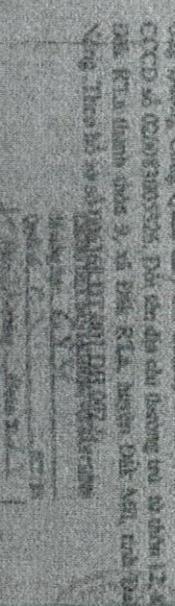
**SƠ TẢ NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH DAK NÔNG**

IV. Nhận thấy đã sau khi cấp giấy chứng nhận  
sử dụng thửa đất và có số pháp lý  
Xác nhận của cơ quan  
cố định quyền



III. SƠ ĐỒ THửa ĐẤT, NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẦN HẾT VỚI ĐẤT

TY LỆ: 1/2000



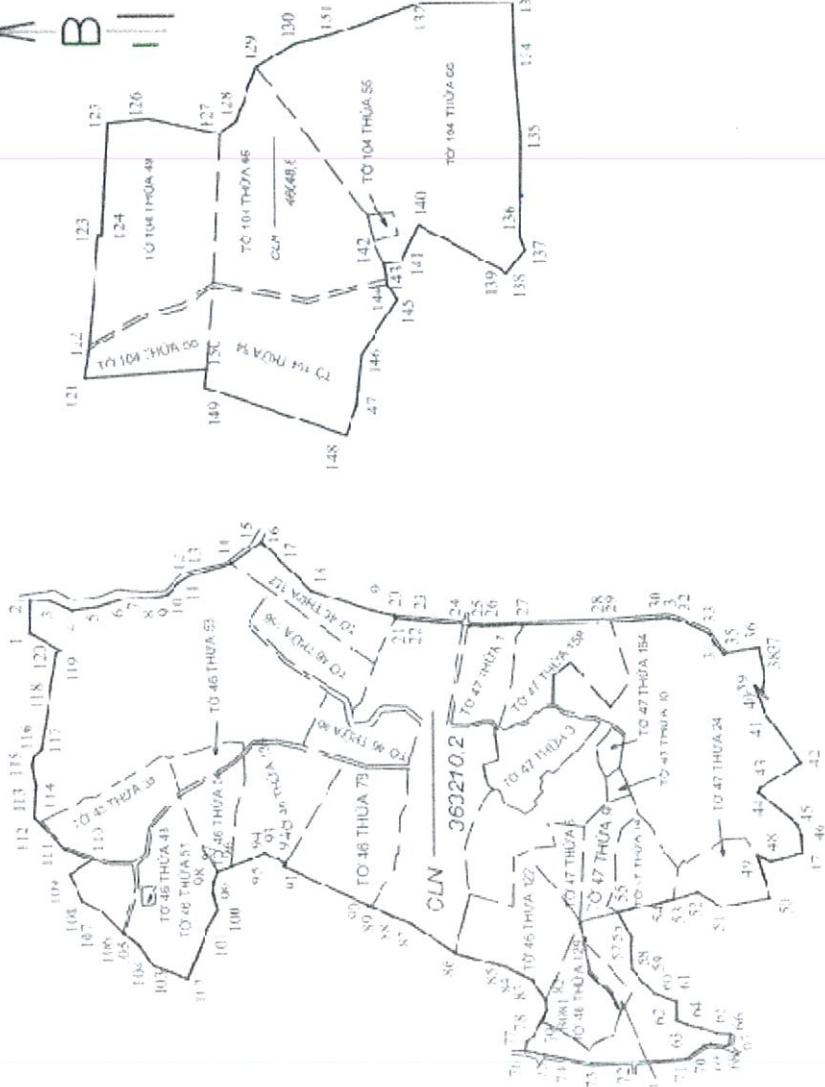
# BẢN VẼ HIỆN TRẠNG THỦA ĐẤT

1. Số hiệu thửa đất: 39.43.46.51.54.78.86.122.129.131.134.156.157; 1.3.5.9.10.14.158.164; 49.50.54.55.65.66

2. Địa chỉ thửa đất: xã Dak R'l'a, huyện Dak Mil, tỉnh Dak Nông

3. Mục đích sử dụng đất: CLN, HNK - Chủ sử dụng đất:.....

## 4. SƠ ĐỒ THỦA ĐẤT



## 5. BẢNG KÊ TỌA ĐỘ

STT	X (M)	Y (M)	S(M)
1	1387471.93	418483.78	41.55
2	1387470.33	418525.33	25.08
3	1387445.35	418523.19	29.39
4	1387418.45	418511.36	34.33
5	1387384.41	418515.88	31.07
6	1387353.95	418525.61	21.46
7	138732.51	418526.40	3.45
8	1387329.13	418525.75	17.70
9	138731.51	418521.52	12.92
10	138729.94	418530.51	19.87
11	1387284.77	418544.43	18.75
12	1387268.87	418554.37	8.51
13	1387260.50	418555.95	42.69
14	1387219.60	418568.14	45.29
15	1387182.38	418591.96	3.34
16	1387179.98	418591.64	22.34
17	1387163.87	4185761.15	60.59
18	1387120.21	418534.14	78.40
19	1387045.32	418509.95	29.21
20	1387016.72	418504.02	3.42
21	1387016.57	418500.90	16.64
22	1387000.00	418499.09	11.76
23	1386958.29	418498.02	54.19
24	1386934.33	418493.09	

Ngày ..... tháng 09 năm 2023

ĐC: N VI ĐO ĐẠC

Giám đốc



Phan Văn Tuấn

Trang 1

